



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 06+07

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

13 - 02 - 2018	Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND Ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
26 - 02 - 2018	Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND Bổ sung giá đất ở đô thị của một số tuyến đường vào Mục III, Bảng số 7 của Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Buôn Hồ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh.	10
27 - 03 - 2018	Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND Về việc Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	13
27 - 03 - 2018	Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND Ban hành Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	31

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

08 - 12 - 2017	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020.	55
----------------	---	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định một số mức chi
sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 575/TTr-STC ngày 27/12/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23/02/2018./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2018
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định mức chi sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề án, chương trình bảo vệ môi trường nếu có) do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Mức chi

1. Một số mức chi cụ thể:

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khung, mức chi thực hiện (1.000 đồng)	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án:			
1.1	Lập nhiệm vụ	Nhiệm vụ	800 - 1.600	Tùy theo mức độ phức tạp của dự án, UBND cùng cấp quyết định mức chi cụ thể.
1.2	Lập dự án	Dự án	2.400 - 4.000	
1.3	Lập dự án có tính chất như dự án đầu tư		Áp dụng theo quy định như nguồn vốn đầu tư	

2	Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có):	Buổi họp		Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi		
	+ Tỉnh		500	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		400	
	+ Xã, phường, thị trấn		300	
	- Thành viên, thư ký	Người/buổi		
	+ Tỉnh		300	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		250	
	+ Xã, phường, thị trấn		200	
	- Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi		
	+ Tỉnh		150	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		100	
	+ Xã, phường, thị trấn		70	
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết		
	+ Tỉnh		500	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		400	
	+ Xã, phường, thị trấn		300	
3	- Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết		Trường hợp không thành lập hội đồng
	+ Tỉnh		300	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		250	
	+ Xã, phường, thị trấn		200	
	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết):	Bài viết		
	+ Tỉnh		500	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		400	
	+ Xã, phường, thị trấn		300	
4	Điều tra, khảo sát:			
4.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	400	
4.2	Chỉ cho đối tượng cung cấp thông tin			

	- Cá nhân	Phiếu	40	
	- Tổ chức	Phiếu	80	
4.3	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 160% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
4.4	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	100	<i>Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên</i>
4.5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	Người/ngày	200	
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ:	Báo cáo		
	- Nhiệm vụ		4.000	
	- Dự án		8.000 - 12.000	<i>Tùy theo tính chất, quy mô của dự án, nhiệm vụ, UBND cùng cấp quyết định mức chi cụ thể.</i>
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có):			
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi		
	+ Tỉnh		700	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		600	
	+ Xã, phường, thị trấn		400	
	- Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi		
	+ Tỉnh		600	

	+ Huyện, thị xã, thành phố		450	
	+ Xã, phường, thị trấn		300	
	- Ủy viên, thư ký hội đồng	Người/buổi		
	+ Tỉnh		300	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		250	
	+ Xã, phường, thị trấn		200	
	- Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi		
	+ Tỉnh		150	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		100	
	+ Xã, phường, thị trấn		70	
	- Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
	+ Tỉnh		500	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		400	
	+ Xã, phường, thị trấn		300	
	- Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết		
	+ Tỉnh		300	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		200	
	+ Xã, phường, thị trấn		100	
	- Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03)	Bài viết		
	+ Tỉnh		400	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		300	
	+ Xã, phường, thị trấn		200	
7	Hội thảo khoa học (nếu có):			
	- Người chủ trì	Người/buổi	400	
	- Thư ký hội thảo	Người/buổi	240	
	- Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	120	
	- Báo cáo tham luận	Bài viết	280	
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ:			
8.1	Nghiệm thu nhiệm vụ			
	- Chủ tịch hội đồng	Người/buổi		
	+ Tỉnh		400	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		300	
	+ Xã, phường, thị trấn		200	
	- Thành viên, thư ký	Người/buổi		

	+ Tỉnh		200	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		150	
	+ Xã, phường, thị trấn		100	
8.2	Nghiem thu dự án			
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	560	
	+ Tỉnh		700	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		600	
	+ Xã, phường, thị trấn		400	
	- Thành viên, thư ký hội đồng	Người/buổi		
	+ Tỉnh		400	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		300	
	+ Xã, phường, thị trấn		200	
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết		
	+ Tỉnh		500	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		400	
	+ Xã, phường, thị trấn		300	
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết		
	+ Tỉnh		400	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		300	
	+ Xã, phường, thị trấn		200	
	- Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi		
	+ Tỉnh		150	
	+ Huyện, thị xã, thành phố		100	
	+ Xã, phường, thị trấn		70	
9	Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã:			
9.1	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện	Người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động tối đa bằng 1,2 lần hệ số lương bậc 1 công chức loại A1 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP	

			ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nhân với mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.	
9.2	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã	Người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động tối đa bằng 1,0 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.	
10	Chi giải thưởng môi trường:			<i>Tùy theo tính chất, quy mô của dự án, nhiệm vụ, UBND cùng cấp quyết định mức chi cụ thể.</i>

2. Các mức chi không quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

Từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường các cấp do ngân sách cùng cấp bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với những nhiệm vụ, dự án đã được phê duyệt đề cương và dự toán, đang triển khai thực hiện không phải xây dựng lại dự toán kinh phí theo mức chi tại Quy định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài Nguyên và Môi trường hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường thẩm định và cân đối, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm

thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh; đồng thời, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường theo đúng quy định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh yêu cầu các đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 05/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung giá đất ở đô thị của một số tuyến đường vào Mục III, Bảng số 7 của Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Buôn Hồ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII – Kỳ họp thứ 9 về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 27/TTr-STNMT ngày 23 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá đất ở đô thị tại 07 tuyến đường chưa được quy định tại phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ vào Mục III, Bảng số 7 của Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Buôn Hồ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh.

(Chi tiết có Bảng phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thị xã Buôn Hồ; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 03 năm 2018./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC**BỔ SUNG VÀO BẢNG SỐ 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá bổ sung (đồng/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ				
1	Đường N2	Đường N6	Đường N8	3.200.000	
2	Đường N3	Đường N6	Đường N7	2.700.000	
3	Đường N4	Đường N7	Đường N8	3.000.000	
4	Đường N6	Đường N2	Đường N4	3.300.000	
5	Đường N8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường N4	3.600.000	
6	Đường N10	Đường N8	Đường N7	2.900.000	
7	Đường N12	Đường N2	Đường N10	3.000.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 06/2018/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân
thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày, 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN, ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ, về việc Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 23/TTr – SKHCN, ngày 22 tháng 3 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các Sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2018 thay thế Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ
khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Kèm theo Quyết định số: 06/2018/QĐ-UBND,

Ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước dưới các hình thức đề tài khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là đề tài), đề án khoa học (sau đây gọi tắt là đề án), dự án sản xuất thử nghiệm (sau đây gọi tắt là dự án SXTN), dự án khoa học và công nghệ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là dự án KHCN).

2. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân có điều kiện, năng lực tốt nhất để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông qua việc xem xét, đánh giá hồ sơ theo những yêu cầu, tiêu chí quy định tại Quy định này.

2. Giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện và năng lực phù hợp để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông qua việc xem xét, đánh giá hồ sơ theo những yêu cầu, tiêu chí quy định tại Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nguyên tắc chung:

a) Việc tuyển chọn, giao trực tiếp phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng; kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc các phương tiện thông tin đại chúng khác;

b) Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp được đánh giá thông qua hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ (được gọi là Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) phân cấp cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập;

c) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi có ý kiến tư vấn của Hội đồng tư vấn. Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có quyền lấy ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định;

Việc đánh giá được tiến hành bằng phương thức chấm điểm theo các nhóm tiêu chí cụ thể quy định tại Điều 11 của Quy định này;

d) Mỗi cá nhân chỉ được đăng ký chủ nhiệm 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Khuyến khích việc hợp tác thực hiện giữa các tổ chức, cá nhân tham gia tuyển chọn nhằm huy động được tối đa nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

e) Mỗi tổ chức được phép chủ trì thực hiện tối đa 2 nhiệm vụ KH&CN trong 1 năm kế hoạch.

2. Nguyên tắc tuyển chọn:

a) Đáp ứng các nguyên tắc chung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tuyển chọn được áp dụng đối với nhiệm vụ cấp tỉnh có nhiều tổ chức và cá nhân có khả năng tham gia thực hiện;

c) Danh mục các nhiệm vụ cấp tỉnh, điều kiện, thủ tục tham gia tuyển chọn được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác trong thời gian 60 ngày để tổ chức và cá nhân tham gia tuyển chọn chuẩn bị hồ sơ đăng ký.

3. Giao trực tiếp được thực hiện bằng hình thức gửi văn bản đến tổ chức, cá nhân được chỉ định đề yêu cầu chuẩn bị hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi đã có ý kiến của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ. Giao trực tiếp phải đảm bảo các nguyên tắc chung quy định tại Khoản 1 Điều này và đáp ứng một trong các trường hợp sau:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc bí mật quốc gia, đặc thù phục vụ an ninh quốc phòng;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất;

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà chỉ có một tổ chức khoa học và công nghệ đăng ký tuyển dụng hoặc chỉ có một tổ chức khoa học và công nghệ có đủ điều kiện về nhân lực, chuyên môn và trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ đó;

Điều 4. Điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các tổ chức có hoạt động phù hợp với lĩnh vực của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, có con dấu và tài khoản có quyền tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

2. Tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau đây không đủ điều kiện tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp làm chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

a) Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí thu hồi theo hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trước đây;

b) Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác do mình chủ trì sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo Hợp đồng, bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có);

c) Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa hoàn thành việc đăng ký, nộp, lưu giữ các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác có sử dụng ngân sách Nhà nước;

d) Có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác sẽ không được đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 01 năm kể từ khi có Quyết định đình chỉ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Cá nhân đăng ký chủ nhiệm nhiệm vụ cấp tỉnh phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu:

a) Có trình độ đại học trở lên;

b) Có chuyên môn phù hợp và đang hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ phù hợp với nội dung nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trong 05 năm gần nhất, tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

c) Có đủ khả năng trực tiếp tổ chức thực hiện và bảo đảm đủ thời gian để chủ trì thực hiện công việc của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

d) Trường hợp đặc biệt khác với các yêu cầu tại các điểm a, b, c Khoản này do cơ quan quản lý (Sở Khoa học và Công nghệ) xem xét quyết định.

4. Cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây không đủ điều kiện tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp làm chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

a) Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp đang làm chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác;

b) Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác do mình làm chủ nhiệm sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo Hợp đồng, bao gồm thời gian được gia hạn (nếu có);

c) Có nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh do mình làm chủ nhiệm bị đánh giá nghiệm thu ở mức “không đạt” sẽ không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian là 02 năm kể từ khi có kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh;

d) Có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác do mình làm chủ nhiệm sẽ không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 03 năm kể từ khi có Quyết định đình chỉ của cơ quan có thẩm quyền.

Chương II

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 5. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Tổ chức và cá nhân chuẩn bị hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo hướng dẫn và các Biểu mẫu của Phụ lục I kèm theo Quy định này, bao gồm:

1. Hồ sơ pháp lý của tổ chức chủ trì:
 - a) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức chủ trì;
 - b) Điều lệ hoạt động của tổ chức chủ trì (nếu có);
2. Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ cấp tỉnh (Biểu B1-1-ĐON);
3. Thuyết minh đề tài (Biểu B1-2a-TMĐTCN hoặc Biểu B1-2b-TMĐTXH); thuyết minh dự án SXTN (Biểu B1-2c-TMDA); thuyết minh đề án (Biểu B1-2d-TMĐA).
4. Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (Biểu B1-3-LLTC);
5. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (Biểu B1-4-LLCN);
6. Lý lịch khoa học của chuyên gia trong nước, chuyên gia nước ngoài (Biểu B1-4-LLCN), trong đó có kê khai mức lương chuyên gia (trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thuê chuyên gia);
7. Văn bản xác nhận (nếu có) về sự đồng ý của các tổ chức tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (Biểu B1-5-PHNC);
8. Báo giá thiết bị, nguyên vật liệu chính cần mua sắm, dịch vụ cần thuê để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (thời gian báo giá không quá 30 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ). Báo giá được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung trước thời điểm họp thẩm định kinh phí (nếu cần);
9. Báo cáo tài chính của 02 năm gần nhất của tổ chức chủ trì đã nộp các cơ quan quản lý theo quy định;
10. Phương án huy động vốn đối ứng đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh phải có vốn đối ứng. Văn bản cụ thể cần có cho từng trường hợp trong phương án huy động vốn đối ứng như sau:
 - a) Đối với trường hợp sử dụng nguồn vốn tự có: Hồ sơ minh chứng tổ chức chủ trì có thể huy động được nguồn vốn tự có để thực hiện nhiệm vụ.

b) Đối với trường hợp huy động vốn từ các cá nhân/tổ chức hoặc huy động vốn góp của chủ sở hữu: Cam kết pháp lý và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của các cá nhân/tổ chức/chủ sở hữu cho tổ chức chủ trì để thực hiện nhiệm vụ

c) Đối với trường hợp vay tổ chức tín dụng: Cam kết cho vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng hạn mức tín dụng còn hiệu lực của tổ chức tín dụng đối với tổ chức chủ trì. Trước khi ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, nếu Tổ thẩm định kinh phí có yêu cầu, tổ chức chủ trì bổ sung Hợp đồng tín dụng cho nhiệm vụ với tổng giá trị hợp đồng tín dụng đảm bảo được vốn đối ứng thực hiện nhiệm vụ;

11. Tài liệu liên quan khác, nếu tổ chức đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thấy cần thiết bổ sung làm tăng tính thuyết phục của hồ sơ hoặc đơn vị quản lý cần làm rõ thông tin trong quá trình tuyển chọn và thẩm định nhiệm vụ.

Điều 6. Thông báo, nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Thông báo tuyển chọn, giao trực tiếp

a) Sở KH&CN có trách nhiệm thông báo công khai danh mục các nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn trên phương tiện thông tin đại chúng, bao gồm: tên, mục tiêu, yêu cầu sản phẩm phải đạt và thời gian thực hiện của nhiệm vụ KH&CN; điều kiện và thủ tục tham gia tuyển chọn.

b) Thời hạn nhận hồ sơ tham gia tuyển chọn trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo.

c) Trường hợp giao trực tiếp Sở KH&CN thông báo gửi đơn vị chủ trì viết Thuyết minh và chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp

Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện theo Điều 5 Quy định này.

Tổ chức và cá nhân tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp gửi 01 bộ hồ sơ (gồm: 01 bản gốc (có dấu và chữ ký trực tiếp) và 15 bản sao và 1 đĩa CD) đến Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk. Toàn bộ hồ sơ được đóng gói, có niêm phong và bên ngoài ghi rõ:

- Tên nhiệm vụ KH&CN của chương trình đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp;

- Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ KH&CN;

- Họ tên của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm và danh sách cá nhân tham gia chính thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Danh mục tài liệu, văn bản có trong hồ sơ.

3. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp được nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện. Thời hạn và địa chỉ nộp hồ sơ theo thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở hoặc các phương tiện khác (trường hợp tuyển chọn) và bằng văn bản (trường hợp giao trực tiếp).

4. Ngày nhận hồ sơ là ngày ghi ở dấu của bưu điện gửi đến (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc “*dấu công văn đến của Sở KH&CN*” (trường hợp gửi trực tiếp). Trong thời hạn quy định nộp hồ sơ, tổ chức và cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp có quyền rút hồ sơ đã nộp để thay bằng hồ sơ mới hoặc bổ sung hồ sơ đã nộp.

Việc thay hồ sơ mới hoặc bổ sung hồ sơ phải hoàn tất trước thời hạn nộp hồ sơ theo quy định, các tài liệu bổ sung sau thời hạn nộp hồ sơ theo quy định không là bộ phận cấu thành của hồ sơ, trừ tài liệu quy định tại khoản 8 và Điểm c Khoản 10 Điều 5 Quy định này.

5. Sở KH&CN có trách nhiệm thông báo cho tổ chức được giao trực tiếp chủ trì nhiệm vụ KH&CN xây dựng thuyết minh đề cương nghiên cứu. Tổ chức chủ trì thực hiện có trách nhiệm xây dựng thuyết minh đề cương nghiên cứu trong vòng 30 ngày kể từ ngày được thông báo.

Điều 7. Mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Kết thúc thời hạn nhận hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời hạn 07 ngày làm việc, Sở KH&CN thành lập Hội đồng mở hồ sơ nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn có trách nhiệm:

a) Mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ với sự tham dự của đại diện các cơ quan liên quan, đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn (do Sở KH&CN mời nếu có);

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, kiểm tra các thông tin liên quan đến quy định tại Điều 3 quy định này.

2. Hồ sơ hợp lệ được đưa vào xem xét, đánh giá là hồ sơ được chuẩn bị theo đúng các biểu mẫu và đáp ứng quy định tại Điều 4, 5 và Điều 6 Quy định này.

3. Kết quả mở hồ sơ được ghi thành biên bản theo Biểu B2-1-BBHS của Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ, Sở KH&CN tổ chức các Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn (kể cả trường hợp một nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn chỉ có một hồ sơ tham gia dự tuyển).

5. Đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ mà nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn không có hồ sơ nào nộp thì Sở KH&CN cho gia hạn thời điểm hết hạn nộp hồ sơ thêm 30 ngày. Trường hợp kết quả làm việc của Hội đồng mở hồ sơ nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn đối với một nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn mà không có hồ tham gia dự tuyển nào đạt yêu cầu, Sở KH&CN thông báo tuyển chọn lại nếu thấy cần thiết.

6. Trường hợp kết quả làm việc của Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn mà không lựa chọn được hồ sơ nào đạt yêu cầu thì Sở KH&CN tổ chức thông báo tuyển chọn lại nếu thấy cần thiết.

7. Trên cơ sở kết quả làm việc của Hội đồng chấm tuyển chọn tổ chức, cá nhân

chủ trì nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn, Sở KH&CN thông báo kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn để các tổ chức, cá nhân trúng tuyển có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ KH&CN và nộp lại cho cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN. Trường hợp tổ chức, cá nhân trúng tuyển nhưng từ chối thực hiện thì nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn này được giao cho tổ chức cá nhân có số điểm cao tiếp theo, nhưng vẫn phải đảm bảo số điểm theo quy định.

Điều 8. Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KH&CN

1. Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập:

a) Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên, bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác. Thành viên Hội đồng là các chuyên gia khoa học và công nghệ, chuyên gia kinh tế hoặc cán bộ quản lý có kinh nghiệm thực tiễn thuộc các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp dự kiến thụ hưởng kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (nếu có). Ủy viên phản biện là chuyên gia có kinh nghiệm, chuyên môn sâu trong lĩnh vực mà nhiệm vụ được xem xét;

Cơ quan quản lý nhiệm vụ căn cứ nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định số lượng thành viên và thành phần của Hội đồng;

b) Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phức tạp hoặc có yêu cầu đặc thù, Sở Khoa học và Công nghệ có thể quyết định số lượng thành viên và thành phần Hội đồng khác với quy định tại điểm a Khoản này.

2. Cá nhân thuộc các trường hợp sau không được là thành viên Hội đồng:

a) Cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

b) Cá nhân thuộc tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

3. Các chuyên gia, các ủy viên phản biện đã tham gia Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được ưu tiên mời tham gia Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

Điều 9. Nguyên tắc làm việc và trách nhiệm của Hội đồng

1. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

a) Phiên họp hội đồng phải được tổ chức chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được xác nhận là hợp lệ (theo ngày ghi trong Biên bản mở hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh);

b) Phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng, trong đó có chủ tịch hoặc phó chủ tịch được ủy quyền và 02 ủy viên phản biện;

c) Chủ tịch Hội đồng chủ trì các phiên họp Hội đồng. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, Phó chủ tịch Hội đồng được ủy quyền bằng văn bản chủ trì phiên họp (Giấy ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng theo mẫu B2-7-quy định này).

2. Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng:

a) Đánh giá trung thực, khách quan và công bằng; chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng. Các thành viên Hội đồng, khách mời tham gia và Thư ký hành chính có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp;

b) Nghiên cứu, phân tích từng nội dung và thông tin đã kê khai trong hồ sơ; nhận xét, đánh giá từng hồ sơ theo các yêu cầu đã quy định; viết nhận xét - đánh giá và luận giải cho việc đánh giá;

3. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể kiến nghị Cơ quan quản lý thành lập tổ kiểm tra thực tế cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhân lực và năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

Điều 10. Trình tự, nội dung làm việc của hội đồng

1. Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu thành phần Hội đồng và các đại biểu tham dự, biên bản mở hồ sơ.

2. Đại diện Sở KH&CN nêu những yêu cầu và nội dung chủ yếu về việc tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

3. Hội đồng trao đổi thống nhất nguyên tắc làm việc và bầu thư ký khoa học của Hội đồng.

4. Cá nhân được tổ chức đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cử làm chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trình bày tóm tắt trước Hội đồng về đề cương nghiên cứu, đề xuất phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần, trả lời các câu hỏi của thành viên Hội đồng (nếu có) và không tiếp tục tham dự phiên họp của Hội đồng.

5. Hội đồng tiến hành đánh giá các hồ sơ tham gia tuyển chọn hoặc giao trực tiếp:

a) Các ủy viên phản biện trình bày nhận xét đánh giá từng hồ sơ, đánh giá sự phù hợp giữa các nội dung thực hiện và số nhân lực theo các chức danh, số ngày công lao động; đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của nhiệm vụ cấp quốc gia; đề xuất những nội dung trong thuyết minh cần loại bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung; so sánh giữa các hồ sơ đăng ký cùng 01 nhiệm vụ cấp tỉnh.

b) Thư ký khoa học đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng tham khảo.

c) Hội đồng thảo luận, đánh giá từng hồ sơ theo các nhóm tiêu chí và thang điểm đánh giá quy định tại Điều 11 Quy định này, sự phù hợp giữa nội dung thực hiện, thời gian và số nhân lực theo các chức danh, sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của nhiệm vụ cấp tỉnh; Hồ sơ thuyết minh là khả thi hoặc không khả thi để đạt được các sản phẩm theo đặt hàng; những nội dung trong thuyết minh cần loại bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung.

d) Các thành viên hội đồng bỏ phiếu đánh giá chấm điểm cho từng hồ sơ theo phương thức bỏ phiếu kín. Phiếu đánh giá chấm điểm tại Phụ lục II ban kèm theo quy định này (đề tài: Biểu B2-3a-ĐGĐTCN hoặc Biểu B2-3b-ĐGĐTXH/ĐGĐA; dự án SXTN: Biểu B2-3c-ĐGĐA; đề án: Biểu B2-3b-ĐGĐTXH/ĐGĐA). Phiếu đánh giá chấm điểm dự án KHCN được chuẩn bị theo biểu mẫu của từng chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh tương ứng.

đ) Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm 03 thành viên của Hội đồng, trong đó có Trưởng ban kiểm phiếu và 02 Ủy viên.

6. Thư ký hành chính của Hội đồng giúp ban kiểm phiếu tổng hợp kết quả bỏ phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng theo Biểu B2-4-KPĐG và xếp hạng các hồ sơ được đánh giá có tổng số điểm trung bình từ cao xuống thấp theo Biểu 2-5-THKP của Phụ lục II kèm theo Quy định này.

7. Ban kiểm phiếu công bố công khai kết quả chấm điểm đánh giá.

8. Hội đồng kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Có hồ sơ được xếp hạng với tổng số điểm trung bình của các tiêu chí cao nhất và phải đạt từ **70/100** điểm trở lên, trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên Hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm).

Đối với các hồ sơ có tổng số điểm trung bình bằng nhau thì ưu tiên hồ sơ có cam kết và đối ứng vốn ngoài ngân sách Nhà nước nhiều hơn. Đối với các hồ sơ có vốn đối ứng ngoài ngân sách Nhà nước bằng nhau hoặc không có vốn đối ứng ngoài ngân sách Nhà nước thì ưu tiên hồ sơ có điểm trung bình về năng lực của tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm cao hơn.

b) Được ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng có mặt (trong đó có ít nhất 01 ủy viên phản biện) đánh giá tổng mức kinh phí phù hợp với các sản phẩm của nhiệm vụ cấp tỉnh.

9. Hội đồng kết luận chung về hồ sơ của tổ chức được kiến nghị trúng tuyển hoặc giao trực tiếp:

a) Những điểm cần loại bỏ, sửa đổi, bổ sung trong thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, các sản phẩm khoa học và công nghệ chính với những chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương ứng phải đạt; sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của nhiệm vụ cấp tỉnh;

b) Số lượng chuyên gia trong và ngoài nước cần thiết để tham gia thực hiện;

c) Phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần.

10. Thư ký khoa học ghi và hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng theo Biểu B2-6-BBHD của Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

11. Hội đồng thông qua Biên bản họp Hội đồng.

12. Trường hợp không họp trực tiếp.

a) Thư ký Hội đồng gửi mẫu phiếu nhận xét - đánh giá cho các thành viên của Hội đồng.

b) Các thành viên Hội đồng gửi phiếu nhận xét-đánh giá về cho thư ký Hội đồng để tổng hợp.

c) Trên cơ sở Thư ký Hội đồng tổng hợp phiếu nhận xét- đánh giá của các thành viên Hội đồng tuyển chọn được tổng hợp thành Biên bản làm căn cứ để cơ quan quản lý xác định đơn vị trúng tuyển.

13. Đối với thuyết minh đề cương đạt yêu cầu, tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm hoàn chỉnh thuyết minh đề cương trong vòng 15 ngày kể từ ngày xét duyệt và nộp cho Sở KH&CN làm cơ sở cho việc thẩm định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Trường hợp thuyết minh đề cương không đạt yêu cầu, Hội đồng tư vấn xét giao trực tiếp có trách nhiệm đề xuất hình thức xử lý.

Điều 11. Nhóm tiêu chí và thang điểm đánh giá hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

Hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được đánh giá, chấm điểm tối đa 100 điểm theo các nhóm tiêu chí và thang điểm sau:

1. Đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ:

- a) Tổng quan tình hình nghiên cứu (điểm tối đa 12);
- b) Nội dung, nhân lực thực hiện các nội dung, phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng (điểm tối đa 24);
- c) Sản phẩm khoa học và công nghệ (điểm tối đa 16);
- d) Phương án chuyển giao ứng dụng các sản phẩm và phương án tổ chức để triển khai ứng dụng sản phẩm (điểm tối đa 16);
- đ) Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện (điểm tối đa 16);
- e) Năng lực của tổ chức và các cá nhân thực hiện (điểm tối đa 16).

2. Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn và đề án khoa học:

- a) Tổng quan tình hình nghiên cứu (điểm tối đa 12);
- b) Nội dung và hoạt động hỗ trợ nghiên cứu (điểm tối đa 12);
- c) Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu (điểm tối đa 12);
- d) Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện (điểm tối đa 20);
- đ) Sản phẩm khoa học, lợi ích kết quả của đề tài và phương án chuyển giao sản phẩm, kết quả nghiên cứu (điểm tối đa 24);
- e) Năng lực của tổ chức và cá nhân thực hiện (điểm tối đa 20).

3. Đề tài nghiên cứu trong các lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ khác, tùy thuộc vào nội dung nghiên cứu áp dụng nhóm tiêu chí và thang điểm quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

4. Dự án SXTN:

- a) Tổng quan về các vấn đề công nghệ và thị trường của dự án (điểm tối đa 8);
- b) Nội dung và phương án triển khai (điểm tối đa 24);
- c) Tính mới và tính khả thi của công nghệ (điểm tối đa 12);
- d) Khả năng phát triển và hiệu quả kinh tế-xã hội dự kiến của dự án (điểm tối đa 16);
- đ) Phương án tài chính (điểm tối đa 24);
- e) Năng lực của tổ chức và cá nhân thực hiện (điểm tối đa 16).

5. Dự án KH&CN:

Tiêu chí và thang điểm đánh giá hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp dự án KH&CN được thực hiện theo quy định của từng chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh tương ứng.

Điều 12. Thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN

1. Sở KH&CN có trách nhiệm thẩm định về nội dung và kinh phí nhiệm vụ KH&CN.

2. Tổ thẩm định do Giám đốc Sở KH&CN quyết định thành lập.

a) Tổ thẩm định gồm 05 thành viên, trong đó: Tổ trưởng Tổ thẩm định là lãnh đạo đơn vị quản lý nhiệm vụ; 02 thành viên là đại diện đơn vị quản lý nhà nước về kế hoạch - tài chính, trong đó 01 thành viên là Tổ phó Tổ thẩm định; 01 thành viên là chủ tịch hoặc phó chủ tịch hoặc ủy viên của Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp; 01 thành viên là đại diện của đơn vị dự toán ngân sách được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách của tỉnh;

b) Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh phức tạp, đặc thù hoặc yêu cầu đặc biệt, cơ quan quản lý nhiệm vụ có thể quyết định số lượng thành viên và thành phần Tổ thẩm định khác với quy định tại điểm a Khoản này.

3. Kinh phí thẩm định được trích từ kinh phí quản lý khoa học được phê duyệt hàng năm và phù hợp với các quy định hiện hành.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Hội đồng thông qua Biên bản họp, tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện và gửi lại thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo kết luận của Hội đồng và Bản giải trình về những nội dung đã chỉnh sửa. Trường hợp tổ chức và cá nhân chủ trì không hoàn chỉnh thuyết minh đề cương theo quy định, Sở KH&CN xem xét năng lực của đơn vị và không tiếp tục lựa chọn để chủ trì nhiệm vụ.

5. Nguyên tắc làm việc của Tổ thẩm định:

a) Chậm nhất là 7 ngày sau khi nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Sở KH&CN tổ chức họp Tổ thẩm định;

b) Phải có mặt ít nhất 04/05 thành viên Tổ thẩm định, trong đó phải có thành

viên là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch hoặc ủy viên của Hội đồng;

c) Tổ trưởng Tổ thẩm định chủ trì phiên họp. Trong trường hợp Tổ trưởng Tổ thẩm định vắng mặt, Tổ phó tổ thẩm định được ủy quyền chủ trì phiên họp.

6. Nhiệm vụ của Tổ thẩm định:

a) Đánh giá sự phù hợp của các nội dung nghiên cứu với kết luận của Hội đồng, dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ với chế độ quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi tiêu hiện hành của nhà nước do các cơ quan có thẩm quyền ban hành để xác định: chi phí công cho các thành viên thực hiện; chi phí thuê chuyên gia trong/ngoài nước; kinh phí hỗ trợ mua nguyên vật liệu, thiết bị và các khoản chi khác cũng như thời gian cần thiết để thực hiện;

b) Đánh giá phương án huy động và khả năng đối ứng vốn ngoài ngân sách nhà nước của tổ chức chủ trì để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (nếu có) dựa trên các tài liệu minh chứng khả năng huy động các nguồn lực tài chính trên; đề xuất các văn bản cần bổ sung trước khi ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ (nếu cần thiết);

c) Kiến nghị tổng mức kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp tỉnh gồm kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác (nếu có), thời gian thực hiện và phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần.

7. Trách nhiệm của Tổ thẩm định:

a) Chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả thẩm định của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Tổ thẩm định. Các thành viên Tổ thẩm định, chuyên gia (nếu có) và thư ký hành chính có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình thẩm định kinh phí;

b) Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý và đề xuất phương án xử lý những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết, phát sinh trong quá trình xem xét hồ sơ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh để xem xét quyết định trong các trường hợp sau: Hội đồng đề xuất điều chỉnh lớn về mục tiêu, sản phẩm so với danh mục đặt hàng đã được phê duyệt; Thành viên Tổ thẩm định không nhất trí với kết luận chung của Tổ thẩm định và đề nghị bảo lưu ý kiến; Những nội dung công việc của nhiệm vụ phải thực hiện mà chưa có nội dung, định mức chi hoặc kinh phí cần chi cao hơn định mức hiện hành.

Điều 13. Trình tự, nội dung làm việc của Tổ thẩm định

1. Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập Tổ thẩm định, giới thiệu thành phần Tổ thẩm định và các đại biểu tham dự, đọc những kết luận chính của Hội đồng tại phiên họp đánh giá hồ sơ.

2. Tổ trưởng Tổ thẩm định nêu những yêu cầu và nội dung chủ yếu về việc thẩm định kinh phí đối với nhiệm vụ cấp tỉnh.

3. Cá nhân được tổ chức đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cử làm chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trình bày về những nội dung đã bổ sung, chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp; trả

lời các câu hỏi của thành viên Tổ thẩm định (nếu có) và không tiếp tục tham dự phiên họp của Tổ thẩm định.

4. Thành viên Tổ thẩm định cho ý kiến nhận xét đối với những nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh so với kết luận của Hội đồng.

5. Các thành viên Tổ thẩm định nêu ý kiến thẩm định theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 Điều 12 quy định này.

6. Trước khi Tổ thẩm định có ý kiến kết luận, Chủ nhiệm nhiệm vụ được mời tham dự lại cuộc họp của Tổ thẩm định để nghe thông báo về dự kiến kết luận của Tổ thẩm định. Chủ nhiệm nhiệm vụ có quyền nêu ý kiến giải trình, làm rõ trước khi Tổ thẩm định kết luận.

7. Thư ký hành chính giúp Tổ thẩm định hoàn thiện Biên bản thẩm định theo các biểu mẫu của Phụ lục III kèm theo quy định này (đề tài/đề án: Biểu B3-2a-BBTĐĐT/ĐA; dự án SXTN: Biểu B3-2b-BBTĐDA). Biên bản thẩm định dự án KHCN được chuẩn bị theo biểu mẫu của từng chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh tương ứng

Điều 14. Phê duyệt kết quả cho phép thực hiện

1. Trên cơ sở kết luận của Hội đồng, của Tổ thẩm định, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ quyết định phê duyệt hoặc tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt cho phép thực hiện từng nhiệm vụ KH&CN và kinh phí, phương thức, thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

- Đối với các nhiệm vụ KH&CN có tổng mức kinh phí đến 500 triệu đồng: do Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

- Đối với các nhiệm vụ KH&CN có tổng mức kinh phí trên 500 triệu đồng: do Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Quyết định phê duyệt là căn cứ pháp lý cho Sở Khoa học và Công nghệ ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân trúng tuyển hoặc được giao trực tiếp việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

3. Các tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN được quyền ký hợp đồng với các tổ chức hoặc cá nhân khác có khả năng triển khai một phần việc mà tổ chức không có đủ điều kiện thực hiện giải quyết tăng hàm lượng KH&CN trong các nhiệm vụ nghiên cứu.

Điều 15. Lưu giữ, quản lý hồ sơ gốc và công khai thông tin

1. Sau khi kết thúc quá trình tuyển chọn, giao trực tiếp, thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, thư ký hành chính của các phiên họp có trách nhiệm tổng hợp tài liệu và nộp bộ hồ sơ gốc (kể cả các hồ sơ không trúng tuyển) để lưu giữ và quản lý theo quy định hiện hành.

2. Cơ quan quản lý có trách nhiệm công khai thông tin về kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp, thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (trừ các nhiệm vụ có nội dung cần bảo mật, do cơ quan có thẩm quyền quy định) theo quy định cụ thể như sau:

a) Nội dung công khai: Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng; Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và phương thức, thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

b) Phương thức công khai: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi ký quyết định phê duyệt, cơ quan quản lý có trách nhiệm thông báo công khai kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp và đăng tải tối thiểu 60 ngày trên Cổng thông tin điện tử của Sở KH&CN.

Điều 16. Hủy quyết định phê duyệt kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

1. Trong thời gian kể từ ngày quyết định phê duyệt kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có hiệu lực đến thời điểm ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ cấp tỉnh, cơ quan quản lý có quyền hủy bỏ quyết định phê duyệt kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh nếu phát hiện một trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có hành vi giả mạo, gian lận hoặc khai báo, cam kết không trung thực trong hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

b) Vi phạm các yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 4 Quy định này;

c) Có sự trùng lặp về kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh từ các nguồn khác của ngân sách Nhà nước.

2. Tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có quyết định bị hủy bỏ phải chịu các hình thức xử lý theo quy định hiện hành có liên quan.

Chương III

CHUYÊN GIA TƯ VẤN ĐỘC LẬP

Điều 17. Chuyên gia tư vấn độc lập

1. Chuyên gia tư vấn độc lập đánh giá hồ sơ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không phải là thành viên Hội đồng; không thuộc tổ chức chủ trì; không là cha đẻ, mẹ đẻ, anh, chị em ruột, con đẻ của chủ nhiệm hoặc người tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

b) Là nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao (học vị tiến sỹ trở lên, ưu tiên nhà khoa học đầu ngành), phù hợp với nội dung nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần đánh giá, có thành tích nghiên cứu xuất sắc, thể hiện qua các kết quả nghiên cứu được

công bố trong 02 năm gần nhất.

2. Cơ quan quản lý xem xét quyết định việc lựa chọn chuyên gia tư vấn độc lập là người nước ngoài hoặc chuyên gia không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Thủ tục lấy ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập

1. Cơ quan quản lý tổ chức lấy ý kiến của ít nhất 02 chuyên gia độc lập trong những trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng không thống nhất về kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp;
- b) Hội đồng vi phạm các quy định về việc tuyển chọn, giao trực tiếp;
- c) Có khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động và kết luận của Hội đồng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý có ý kiến chỉ đạo, đơn vị chuyên môn có trách nhiệm chuẩn bị và gửi các tài liệu sau đây tới chuyên gia tư vấn độc lập:

- a) Công văn của cơ quan quản lý mời chuyên gia tư vấn độc lập đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp;
- b) Các tài liệu theo quy định;
- c) 02 phong bì dán sẵn tem bưu điện và ghi rõ tên, địa chỉ người nhận.

Điều 19. Trách nhiệm của chuyên gia tư vấn độc lập

1. Phân tích, đánh giá và đưa ra các ý kiến phản biện đối với các hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp về nội dung, mục tiêu nghiên cứu, kết quả cần phải đạt được và số nhân lực, số ngày công thực hiện các công việc theo từng nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và đánh giá năng lực của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, hoàn thành báo cáo tư vấn, giữ bí mật các thông tin đánh giá và gửi trực tiếp cơ quan quản lý trong phong bì có niêm phong.

3. Trong thời hạn được mời tư vấn độc lập không được tiếp xúc trực tiếp hoặc trao đổi thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ được mời tư vấn với tổ chức chủ trì hoặc các cá nhân tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Nếu vi phạm sẽ bị hủy bỏ kết quả tư vấn và xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

Các nhiệm vụ cấp tỉnh đã đăng thông báo tuyển chọn hoặc đã có công văn gửi tổ chức, cá nhân được chỉ định chuẩn bị hồ sơ thực hiện nhiệm vụ theo phương thức

giao trực tiếp trước ngày Quyết định này có hiệu lực vẫn áp dụng theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh, về việc Ban hành Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các văn bản khác có liên quan.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh và UBND cấp huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên triển khai thực hiện Quy định này.

Giao Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đăng tải các biểu mẫu kèm theo Quyết định này trên trang Web của Sở.

2. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã và thành phố trên cơ sở Quyết định này tham mưu ban hành các quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ
khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ, ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT- BKHCN, ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia sử dụng ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT- BKHC, ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 23/TTr - SKHCN ngày 22 tháng 3 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện, kiểm tra, hướng dẫn và báo cáo kết quả việc thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2018 và thay thế Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 10 năm 2015 về Quy định trình tự xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ
cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Kèm theo Quyết định số: 07/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2018
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ) dưới các hình thức bao gồm: Đề tài khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là đề tài); dự án sản xuất thử nghiệm (sau đây gọi tắt là dự án); đề án khoa học; dự án khoa học và công nghệ.

2. Quy định này được áp dụng đối với các tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh* (sau đây gọi tắt là *đề xuất đặt hàng*) là đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của các tổ chức, cá nhân được Sở Khoa học và Công nghệ xem xét đặt hàng.

2. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp tỉnh* là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh do Sở Khoa học và Công nghệ đặt hàng cho các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện.

Điều 3. Căn cứ đề xuất đặt hàng

1. Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương.

2. Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 5 năm hoặc 10 năm của ngành, tỉnh.

3. Những vấn đề khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu khẩn cấp của tỉnh về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ.

Điều 4. Nguyên tắc xác định đề xuất đặt hàng và phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo xác định đề xuất đặt hàng và phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp tỉnh.

2. Việc xác định đề xuất đặt hàng và phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công

nghệ đặt hàng cấp tỉnh phải phù hợp với định hướng, tiến độ xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm và có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi tỉnh.

Điều 5. Trình tự xác định nhiệm vụ khoa học công nghệ đặt hàng

1. Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp các đề xuất đặt hàng của các tổ chức, cá nhân và tự đề xuất đặt hàng theo những căn cứ quy định tại Điều 3 của Quy định này sau khi được Ban chủ nhiệm các Chương trình tư vấn. Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp xin ý kiến Thường trực Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh (nếu có) trước khi tổ chức họp Hội đồng tư vấn xác định danh mục nhiệm vụ KH-CN hàng năm.

2. Tổ chức xây dựng đề xuất đặt hàng được thực hiện theo trình tự quy định tại Chương III của Quy định này.

3. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (gọi tắt là hội đồng hoặc hội đồng tư vấn) theo danh mục các nhiệm vụ được xem xét tại Khoản 2 Điều này và các quy định tại Chương III của Quy định này trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp tỉnh và công bố công khai để các tổ chức, cá nhân có năng lực tham gia tuyển chọn hoặc xét giao trực tiếp.

Chương II

YÊU CẦU XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 6. Yêu cầu đối với đề tài, dự án

Đề tài, dự án, đề án phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chung và yêu cầu riêng cho từng loại, cụ thể như sau:

1. Yêu cầu chung

a) Có tính cấp thiết hoặc tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trong phạm vi của tỉnh;

b) Các vấn đề khoa học cần phải huy động nguồn lực khoa học công nghệ (nhân lực khoa học và công nghệ hoặc nguồn tài chính) của tỉnh hoặc góp phần giải quyết những nhiệm vụ mang tính đặc thù của tỉnh; vấn đề khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu khẩn cấp của tỉnh về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh, phát triển khoa học và công nghệ.

c) Không trùng lặp về nội dung với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước đã và đang thực hiện.

2. Yêu cầu riêng đối với đề tài

a) Đề tài trong lĩnh vực khoa học công nghệ và kỹ thuật phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học công nghệ dự kiến: có triển vọng lớn tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả nhưng chưa được nghiên cứu ứng

dụng ở Việt Nam; được hoàn thành ở dạng mẫu và sẵn sàng chuyển sang giai đoạn sản xuất thử nghiệm; có khả năng được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Có phương án khả thi để phát triển công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm.

b) Đối với đề tài trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: kết quả đảm bảo tạo ra được luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, pháp luật của Nhà nước.

c) Đối với đề tài trong các lĩnh vực khác: sản phẩm khoa học và công nghệ đảm bảo tính mới, tính tiên tiến và khả thi hoặc có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và an sinh xã hội của tỉnh

3. Yêu cầu riêng đối với dự án

a) Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ có khả năng ứng dụng hoặc có xuất xứ từ kết quả nghiên cứu của đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ đã được hội đồng khoa học và công nghệ đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị triển khai áp dụng hoặc là kết quả khai thác sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

b) Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ dự kiến đảm bảo tính ổn định ở quy mô sản xuất loạt nhỏ và có tính khả thi trong ứng dụng hoặc phát triển sản phẩm ở quy mô sản xuất hàng loạt;

c) Có khả năng huy động được nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân có nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện.

Điều 7. Yêu cầu riêng đối với đề án

Kết quả nghiên cứu là những đề xuất hoặc dự thảo cơ chế chính sách, quy trình, quy phạm, văn bản pháp luật với đầy đủ luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của địa phương.

Điều 8. Yêu cầu riêng đối với dự án khoa học và Công nghệ

1. Giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp dự án đầu tư sản xuất sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn được Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành và địa phương phê duyệt;

2. Kết quả tạo ra đảm bảo được áp dụng và nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư sản xuất; có ý nghĩa tác động lâu dài tới sự phát triển khoa học và công nghệ của ngành, lĩnh vực.

3. Có khả năng huy động được nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân có nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện.

4. Tiến độ thực hiện phù hợp với tiến độ triển khai dự án đầu tư sản xuất, đề án phát triển kinh tế - xã hội; có thời gian thực hiện không quá 05 năm.

Chương III

TỔ CHỨC XÂY DỰNG ĐỀ XUẤT VÀ PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẶT HÀNG

Điều 9. Tổng hợp đề xuất đặt hàng

1. Căn cứ tiến độ thực hiện kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm hoặc theo tính cấp thiết, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo định hướng phát triển khoa học và công nghệ ưu tiên của địa phương mình và thời hạn gửi đề xuất đặt hàng. Đề xuất đặt hàng theo các mẫu ban hành kèm theo Quy định này: đề tài hoặc đề án khoa học theo Mẫu A1-ĐXNVDT; dự án theo Mẫu A2- ĐXNV DATN và dự án khoa học và công nghệ theo Mẫu A3-ĐXNVDAKH.

2. Tổng hợp các đề xuất đặt hàng

a) Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp đề xuất đặt hàng và xem xét đánh giá sơ bộ về tính đầy đủ và cấp thiết của đề xuất đặt hàng.

b) *Đề xuất đặt hàng* được đánh giá "đạt yêu cầu" sơ bộ khi đáp ứng 02 yêu cầu sau: có đầy đủ thông tin trong Phiếu đề xuất đặt hàng theo mẫu hướng dẫn; Có đủ cơ sở về tính cấp thiết của nhiệm vụ đề xuất. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức lấy ý kiến hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh xem xét.

c) Nội dung nhiệm vụ khoa học và công nghệ đề xuất đặt hàng được thể hiện: tên đề tài, dự án; định hướng mục tiêu; nội dung dự kiến thực hiện; yêu cầu đối với kết quả dự kiến sẽ đạt được; địa chỉ áp dụng; Dự kiến nhu cầu kinh phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

d) Trên cơ sở các đề xuất được lựa chọn từ các Ban chủ nhiệm chương trình, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, lựa chọn các đề xuất đặt hàng đáp ứng các yêu cầu đặt hàng và tự đề xuất những vấn đề khoa học và công nghệ cần giải quyết ở cấp tỉnh.

Điều 10. Thành lập Hội đồng tư vấn

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn theo chuyên ngành khoa học và công nghệ phù hợp với lĩnh vực của đề xuất đặt hàng. Hội đồng có thể tư vấn cho một hoặc một số đề xuất đặt hàng trong cùng lĩnh vực hoặc chuyên ngành khoa học và công nghệ.

2. Hội đồng tư vấn có 5 - 9 thành viên, gồm: Chủ tịch, Phó chủ tịch và các thành viên của hội đồng tư vấn là các chuyên gia khoa học và công nghệ, chuyên gia kinh tế hoặc cán bộ quản lý có kinh nghiệm thực tiễn thuộc các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp dự kiến thụ hưởng kết quả nghiên cứu. Trong đó ít nhất 02 thành viên có chuyên môn sâu trong hội đồng làm chuyên gia phản biện cho mỗi đề xuất đặt hàng (nếu có) 1 đề xuất.

3. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ nội dung của đề xuất đặt hàng quyết định số lượng thành viên và thành phần của hội đồng phù hợp với quy định tại

Khoản 2 của Điều này. Đối với các đề xuất đặt hàng phức tạp hoặc có yêu cầu đặc thù, có thể quyết định số lượng thành viên và thành phần hội đồng khác với quy định tại các Khoản 2 của Điều này.

Điều 11. Phương thức làm việc của Hội đồng tư vấn

1. Phiên họp của hội đồng phải có mặt ít nhất 05 thành viên của hội đồng (đối với hội đồng được thành lập có từ 05 đến 07 thành viên) hoặc ít nhất 2/3 thành viên của hội đồng (đối với hội đồng được thành lập có trên 07 thành viên), trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch được chủ tịch hội đồng ủy quyền, các chuyên gia phản biện hoặc là đã được các ban chủ nhiệm đề xuất.

2. Thành viên hội đồng tư vấn có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu tài liệu do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp và nhận xét, đánh giá đề xuất đặt hàng theo mẫu quy định ban hành kèm theo Quy định này: Mẫu B1-TVHDDT/DATN đối với đề tài, dự án, Mẫu B2-TVHDDA đối với đề án khoa học và Mẫu B3-TVHDDAKH đối với dự án khoa học và công nghệ;

b) Trong trường hợp tư vấn nhiều đề xuất đặt hàng, trên cơ sở Ban chủ nhiệm các Chương trình nhận xét tư vấn theo Mẫu PNX-BCN, các thành viên Hội đồng nhận xét, tư vấn theo Mẫu PNX-HDKH;

c) Các chuyên gia phản biện hoặc Ban chủ nhiệm có trách nhiệm chỉnh sửa hoặc xây dựng các nội dung mới cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ dự kiến đặt hàng để thảo luận trong cuộc họp của hội đồng.

3. Tài liệu được gửi đến các thành viên hội đồng ít nhất 05 ngày làm việc trước phiên họp hội đồng. Tài liệu gồm:

a) Đề xuất đặt hàng;

b) Trích lục yêu cầu quy định tại các Điều 6,7 và 8 của Quy định này;

c) Các biểu mẫu, phụ lục cần thiết phù hợp với đề xuất đặt hàng nêu tại khoản 2 Điều này;

d) Kết quả tra cứu thông tin của các đề tài, dự án sử dụng ngân sách Nhà nước có liên quan đã và đang thực hiện đối với đề xuất đặt hàng dưới hình thức đề tài, dự án theo Mẫu C0-TCTT ban hành kèm theo Quy định này tại Trung tâm thông tin của Sở KH&CN (nếu có); hoặc đối với các đơn vị phải cam kết về nhiệm vụ đề xuất đã xác định.

đ) Tài liệu chuyên môn liên quan khác (nếu có).

4. Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các ý kiến kết luận của hội đồng được thông qua khi trên 3/4 số thành viên của hội đồng có mặt nhất trí bằng hình thức bỏ phiếu.

5. Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký khoa học của hội đồng tổng hợp để hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Thành viên hội đồng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của hội đồng.

Thành viên hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến của mình và chịu trách nhiệm tập thể về ý kiến kết luận của hội đồng.

6. Sở Khoa học và Công nghệ cử thư ký hành chính giúp việc chuẩn bị tài liệu và tổ chức các phiên họp của hội đồng.

Điều 12. Trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng

1. Thư ký hành chính công bố quyết định thành lập Hội đồng.

2. Đại diện Sở Khoa học và Công nghệ tóm tắt các yêu cầu đối với Hội đồng.

3. Chủ tịch Hội đồng chủ trì phiên họp của Hội đồng. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, thì Phó chủ tịch chủ trì phiên họp.

4. Hội đồng cử hoặc bầu một thành viên làm thư ký khoa học để ghi chép các ý kiến thảo luận và lập biên bản các phiên họp hội đồng.

5. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu để tổng hợp ý kiến của các thành viên hội đồng.

6. Hội đồng thảo luận cho từng đề xuất theo các nội dung yêu cầu về nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều 6,7 và 8 Quy định này.

7. Các thành viên Hội đồng đánh giá đề xuất đặt hàng và bỏ *Phiếu đánh giá* đề xuất đặt hàng theo mẫu tại khoản 2, điều 11 Quy định này.

Đối với *đề xuất đặt hàng* được đề nghị "thực hiện", hội đồng có trách nhiệm chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện các mục của nhiệm vụ KH&CN đặt hàng và kiến nghị về phương thức thực hiện (tuyển chọn hoặc giao trực tiếp).

Trường hợp có 02 hoặc nhiều *đề xuất đặt hàng*, hội đồng biểu quyết việc xếp thứ tự ưu tiên cho các nhiệm vụ KH&CN đặt hàng.

8. Thư ký kiểm phiếu tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên Hội đồng thành lập biên bản cuộc họp theo mẫu C1-BBHD và Mẫu C2-KQDG.

9. Đối với *đề xuất đặt hàng* được đề nghị "không thực hiện" Hội đồng thống nhất ý kiến đánh giá về lý do không đề nghị thực hiện.

10. Đối với *đề xuất đặt hàng* được đề nghị "thực hiện", các thành viên trình bày các nội dung dự kiến của nhiệm vụ khoa học công nghệ đặt hàng. Hội đồng chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện các mục của nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng gồm tên đề tài, dự án; mục tiêu; yêu cầu kết quả chính với chỉ tiêu cần đạt và lập thành Danh mục kiến nghị theo mẫu C3 - TH ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 13. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi có kết quả làm việc của Hội đồng, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát và trình UBND tỉnh phê duyệt Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp tỉnh. Trường hợp cần thiết Sở Khoa học và Công nghệ lấy ý kiến của 01 đến 02 chuyên gia tư vấn độc lập hoặc thành lập Hội đồng khác xác định lại nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Sở Khoa học và Công nghệ công bố công khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng trên Cổng thông tin

điện tử của Sở để tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng, Sở khoa học và công nghệ thông báo công khai kết quả xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với những đề xuất đặt hàng không được phê duyệt trên cổng thông tin điện tử của mình để các tổ chức và cá nhân biết.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu có những vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh với Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, đề xuất với Ủy ban Nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND
Ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)*

1. Phiếu đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

- **Mẫu A1-ĐXNVDT:** Đề tài KH&CN hoặc đề án khoa học
- **Mẫu A2-ĐXNV DATN:** Dự án sản xuất thử nghiệm
- **Mẫu A3-ĐXNVDAKH:** Dự án khoa học và công nghệ

2. Phiếu nhận xét và đánh giá đề xuất đặt hàng:

- **Mẫu B1-TVHĐDT/DATN:** Đề tài/dự án SXTN
- **Mẫu B2-TVHĐDA:** Đề án khoa học
- **Mẫu B3-TVHĐDAKH:** Dự án khoa học và công nghệ

3. **Mẫu C0-TCTT:** Kết quả tra cứu thông tin về các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm có liên quan đến đề xuất đặt hàng đã và đang thực hiện

4. **Mẫu C1-BBHD:** Biên bản họp hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

5. **Mẫu C2-KQĐG:** Kết quả đánh giá đề xuất đặt hàng của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ

6. **Mẫu C3-TH:** Tổng hợp kiến nghị của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ

7. **Mẫu PNX-BCN:** Phiếu nhận xét của các BCN các Chương trình

8. **Mẫu PNX-HDKH:** Phiếu nhận xét của hội đồng khoa học tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐẠT HÀNG NHIỆM VỤ
KHOA KHÖC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH
(Dùng cho đề tài hoặc đề án)

Tên nhiệm vụ KH&CN:

2. Thuộc lĩnh vực/Chương trình KH&CN:

2.1. Thuộc lĩnh vực KH&CN (*Lựa chọn 1 trong 6 lĩnh vực*)

- | | | |
|--------------------------------------|--|-----------------------------------|
| ☐ Tự nhiên | ☐ Kỹ thuật và công nghệ | ☐ Y, dược |
| ☐ Nông nghiệp | ☐ Xã hội | ☐ Nhân văn |

2.2. Thuộc Chương trình KH&CN (*Lựa chọn 1 trong 7 Chương trình*):

3.Căn cứ đề xuất (*giải trình căn cứ theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 03/2017/TT-BKHCN Quy định trình tự thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước*):

4.Tính cấp thiết; tầm quan trọng phải thực hiện ở tầm quốc gia; tác động và ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước v.v...

5.Mục tiêu:

6.Yêu cầu các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

7.Kiến nghị các nội dung chính cần thực hiện để đạt kết quả:

8.Dự kiến tổ chức, cơ quan hoặc địa chỉ ứng dụng các kết quả tạo ra:

9.Yêu cầu đối với thời gian để đạt được các kết quả:

10.Dự kiến nhu cầu kinh phí:

(Ghi chú: Phiếu đề xuất được trình bày không quá 4 trang giấy khổ A4.)

....., Ngày tháng năm 20....

Tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ

(*Họ tên và chữ ký, đóng dấu đối với tổ chức*)

Ghi chú: *Phiếu đề xuất được trình bày không quá 4 trang giấy khổ A4.*

**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐẠT HÀNG NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**
(Dùng cho dự án SXTN)

1. Tên dự án SXTN:
2. Xuất xứ hình thành (*từ một trong các nguồn sau: kết quả của các đề tài; kết quả khai thác sáng chế, giải pháp hữu ích; kết quả KH&CN chuyển giao từ nước ngoài ...có khả năng ứng dụng*)
3. Tính cấp thiết; tầm quan trọng phải thực hiện ở tầm cấp tỉnh; tác động và ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước v.v...
4. Mục tiêu:
5. Kiến nghị các nội dung chính cần thực hiện để hoàn thiện công nghệ và đạt kết quả:
6. Yêu cầu đối với kết quả (công nghệ, thiết bị) và các chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt:
7. Nhu cầu thị trường (*Khả năng thị trường tiêu thụ, phương thức chuyển giao và thương mại hoá các sản phẩm của dự án*)
8. Dự kiến tổ chức cơ quan hoặc địa chỉ ứng dụng các kết quả tạo ra:
9. Yêu cầu đối với thời gian thực hiện:
10. Phương án huy động các nguồn lực của tổ chức, cơ quan dự kiến ứng dụng kết quả tạo ra (*Khả năng huy động nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất từ các nguồn khác nhau để thực hiện dự án*)
11. Dự kiến nhu cầu kinh phí:

..., ngày ... tháng... năm 20.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT

(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú: Phiếu đề xuất được trình bày không quá 4 trang giấy khổ A4.

**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**
(Dùng cho dự án khoa học và công nghệ)

1. Tên dự án khoa học và công nghệ (KH&CN):
2. Xuất xứ hình thành: *(nêu rõ nguồn hình thành của dự án KH&CN, tên dự án đầu tư sản xuất, các quyết định phê duyệt liên quan ...)*
3. Tính cấp thiết; tầm quan trọng phải thực hiện ở tầm quốc gia; tác động và ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước v.v...
4. Mục tiêu:
5. Nội dung KH&CN chủ yếu: *(mỗi nội dung đặt ra có thể hình thành được một đề tài, hoặc dự án SXTN)*
6. Yêu cầu đối với kết quả (công nghệ, thiết bị) và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt:
7. Dự kiến tổ chức, cơ quan hoặc địa chỉ ứng dụng các kết quả tạo ra:
8. Yêu cầu đối với thời gian thực hiện:
9. Năng lực của tổ chức, cơ quan dự kiến ứng dụng kết quả:
10. Dự kiến nhu cầu kinh phí:
11. Phương án huy động các nguồn lực của cơ tổ chức, cơ quan dự kiến ứng dụng kết quả:
(khả năng huy động nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất từ các nguồn khác nhau để thực hiện dự án)
12. Dự kiến hiệu quả của dự án KH&CN:
 - 12.1 Hiệu quả kinh tế - xã hội: *(cần làm rõ đóng góp của dự án KH&CN đối với các dự án đầu tư sản xuất trước mắt và lâu dài bao gồm số tiền làm lợi và các đóng góp khác...)*
 - 12.2 Hiệu quả về khoa học và công nghệ: *(tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh...)*

..., ngày ... tháng... năm 20....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT

(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú: Phiếu đề xuất được trình bày không quá 6 trang giấy khổ A4.

**PHIẾU NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ TÀI/DỰ ÁN CẤP TỈNH**

Chuyên gia/Ủy viên phản biện	
Ủy viên hội đồng	

Họ và tên chuyên gia:

Tên đề tài/dự án đề xuất:

I. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG

1.1 Tính cấp thiết của việc thực hiện đề tài/dự án

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

1.2 Tính liên ngành, liên vùng và tầm quan trọng của vấn đề khoa học đặt ra trong đề xuất đặt hàng

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

1.3 Khả năng không trùng lặp của đề tài, dự án với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

1.4 Nhu cầu cần thiết phải huy động nguồn lực của tỉnh hoặc cấp quốc gia cho việc thực hiện đề tài, dự án

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

1.5 Khả năng huy động được nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện (chỉ áp dụng đối với dự án)

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

II. Ý KIẾN CHUYÊN GIA (đánh dấu X vào 1 trong 3 ô dưới đây)

☐ Đề nghị không thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

2.1 Dự kiến tên đề tài/dự án:

2.2 Định hướng mục tiêu:

2.3 Yêu cầu đối với kết quả:

Lưu ý:

Đối với đề tài ứng dụng và phát triển công nghệ cần nêu rõ 2 yêu cầu:

- *Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ;*
- *Yêu cầu đối với phương án phát triển công nghệ hoặc sản phẩm khoa học công nghệ trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm*

Đối với Dự án SXTN:

- *Các yêu cầu đối với chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cần đạt của các sản phẩm;*
- *Quy mô sản xuất thử nghiệm.*

....., ngày ... tháng ... năm 20...

(Chuyên gia ký, ghi rõ họ tên)

**PHIẾU NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ ÁN KHOA HỌC CẤP TỈNH**

Chuyên gia/Ủy viên phản biện	
Ủy viên hội đồng	

Họ và tên chuyên gia:

Tên đề án đề xuất:

I. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG

- 1.1 Tính cấp thiết và triển vọng ứng dụng của các kết quả tạo ra vào việc xây dựng và hoạch định chính sách

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

- 1.2 Ảnh hưởng đối với các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ và tầm quan trọng của vấn đề khoa học đặt ra trong đề xuất đặt hàng

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

- 1.3 Nhu cầu cần thiết phải huy động nguồn lực của tỉnh cho việc thực hiện đề án

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

II. Ý KIẾN CHUYÊN GIA (đánh dấu X vào 1 trong 3 ô dưới đây)

☐ Đề nghị không thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

2.1 Tên đề án:

2.2 Mục tiêu:

2.3 Yêu cầu đối với kết quả:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

(Chuyên gia ký, ghi rõ họ tên)

**PHIẾU NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Chuyên gia/Ủy viên phản biện	
Ủy viên hội đồng	

Họ và tên chuyên gia:

Tên dự án KH&CN đề xuất:

I. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG

- 1.1 Tính cấp thiết và mục tiêu của đề xuất đặt hàng so với dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm trọng điểm chủ lực của tỉnh và của quốc gia (được nêu tại mục 2 của Phiếu đề xuất nhiệm vụ)

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

- 1.2 Nhu cầu cần thiết phải huy động nguồn lực của tỉnh (hoặc quốc gia) cho việc thực hiện đề xuất đặt hàng

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

- 1.3 Tính khả thi thể hiện qua nội dung đặt ra trong đề xuất đặt hàng; phương án huy động nguồn lực của tổ chức chủ trì

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

II. Ý KIẾN CHUYÊN GIA (đánh dấu X vào 1 trong 3 ô dưới đây)

☐ Đề nghị không thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

2.1 Tên dự án KH&CN:

2.2 Mục tiêu:

2.3 Yêu cầu đối với kết quả:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

(Chuyên gia ký, ghi rõ họ tên)

KẾT QUẢ TRA CỨU THÔNG TIN
Về các đề tài, dự án SXTN có liên quan đến
đề xuất đặt hàng đã và đang thực hiện

I. Thông tin về đề xuất đặt hàng

1. Tên đề tài/dự án SXTN:
2. Mục tiêu:
3. Yêu cầu các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

II. Kết quả tra cứu về đề tài, dự án có liên quan đã và đang thực hiện

Số TT	Tên đề tài/dự án	Năm bắt đầu - kết thúc	Mục tiêu	Kết quả đã (hoặc dự kiến) đạt được	Tên tổ chức và cá nhân chủ trì
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
.....					

....., ngày ... tháng... năm 20...

Thủ trưởng cơ quan cung cấp thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH ĐẮK LẮK
**HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH NĂM 20...

Loại nhiệm vụ KH&CN: (Đề tài, dự án, đề án, dự án KH&CN):

A. Những thông tin chung

1. Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành...
.../QĐ-SKH&CN ngày .../.../20... của Giám đốc Sở
2. Số lượng các đề xuất đặt hàng tư vấn:
3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:
..., ngày... / .../20...
- Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: .../...
- Vắng mặt: ... người, gồm các thành viên:
- Khách mời tham dự họp Hội đồng

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1.		
2.		
3.		
....		

B. Nội dung làm việc của Hội đồng (*)

1. Công bố quyết định thành lập Hội đồng.
2. Hội đồng thống nhất phương thức làm việc và bầu ông/bà
..... làm thư ký khoa học của Hội đồng.
3. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm :
....., Trưởng ban.
....., thành viên,
....., thành viên.

4. Các thành viên phản biện trình bày ý kiến đánh giá đề xuất đặt hàng do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp.

5. Hội đồng phân tích thảo luận và cho ý kiến đối với (từng) đề xuất đặt hàng.

6. Thành viên hội đồng bỏ phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng về các nội dung trên. Tổng hợp kết quả đánh giá hội đồng trong Biên bản kiểm phiếu Mẫu C3-KQĐG kèm theo.

Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu hội đồng thông qua kết luận trong Phụ lục kèm theo.

7. Các chuyên gia phản biện trình bày nội dung dự kiến của đề tài, dự án đặt hàng cho những đề xuất đặt hàng được đánh giá “đề nghị thực hiện”.

8. Hội đồng thảo luận việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện tên gọi và các mục của đề tài, dự án đặt hàng và thống nhất thông qua từng mục nói trên.

9. Hội đồng kiến nghị về phương thức thực hiện tuyển chọn hoặc giao trực tiếp đối với đề tài, dự án (đề án khoa học hoặc dự án khoa học và công nghệ).

10. Hội đồng thảo luận việc xếp thứ tự ưu tiên (trong trường hợp có 02 đề tài, dự án trở lên). Kết quả làm việc của hội đồng thể hiện tại Mẫu C4-TH.

11. Hội đồng thông qua Biên bản làm việc.

Thư ký khoa học của Hội đồng
(Họ, tên và chữ ký)

Chủ tịch Hội đồng
(Họ, tên và chữ ký)

*) Chỉ để lại những nội dung thích hợp từ nội dung 5 đến nội dung 10 Phần B

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG CỦA HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KH&CN

Loại nhiệm vụ KH&CN: (Đề tài, dự án, đề án, dự án KH&CN)

I. Đề xuất đặt hàng “đề nghị thực hiện”*

TT	Tên đề xuất đặt hàng	Kết quả đánh giá của hội đồng	Ghi chú
1	2	3	4
1			
2			
3			
...			

*) Đề xuất đặt hàng “đề nghị thực hiện” khi có trên $\frac{3}{4}$ tổng số phiếu đánh giá “Đạt yêu cầu”

II. Đề xuất đặt hàng đề nghị “không thực hiện”

TT	Tên đề xuất đặt hàng	Tóm tắt lý do đề nghị “không thực hiện”	Ghi chú
1	2	3	4
1			
2			
3			
...			

Thư ký khoa học của Hội đồng
(Họ, tên và chữ ký)

Chủ tịch Hội đồng
(Họ, tên và chữ ký)

**TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG
TƯ VẤN XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH**
(Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)

TT	Tên nhiệm vụ (Đề tài, Dự án, Đề án, Dự án KH&CN)	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
...					

Thư ký khoa học của Hội đồng
(Họ, tên và chữ ký)

Chủ tịch Hội đồng
(Họ, tên và chữ ký)

*) Lưu ý:

Đối với đề tài ứng dụng và phát triển công nghệ cần thể hiện rõ 02 yêu cầu:

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ
- Yêu cầu đối với phương án phát triển công nghệ hoặc sản phẩm khoa học công nghệ trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm

Đối với Dự án SXTN:

- Các yêu cầu đối với chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cần đạt của các sản phẩm
- Quy mô sản xuất thử nghiệm.

Mẫu PNX-BCN

HỘI ĐỒNG KH&CN TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BCN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày tháng năm 201....

**PHIẾU NHẬN XÉT, TƯ VẤN ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ
KH&CN CẤP TỈNH NĂM**

1. Họ và tên:
2. Chức danh trong HĐ: ☐ Chủ tịch ☐ Phó chủ tịch ☐ Thành viên ☐ Thư ký

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức <i>Cá nhân đề xuất</i>	Đề nghị của thành viên			
			Ý kiến nhận xét	Hình thức thực hiện		Không đưa vào nhiệm vụ cấp tỉnh
				Chỉ định	Tuyển chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						

(Dùng tổng hợp cho nhiều nhiệm vụ)

Thành viên

(Ký ghi rõ họ tên)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20...

PHIẾU NHẬN XÉT
TƯ VẤN XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH NĂM

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức, cá nhân đề xuất	Hình thức đề xuất	Đánh giá của Thành viên HĐ		Nhận xét
				Thực hiện	Không thực hiện	
1						
2						
3						

Thành viên

(Ký ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách
địa phương giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi Nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017;

Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 116/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 với những nội dung sau:

1. Mục tiêu

Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, ưu tiên đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Rà soát kinh phí chi thường xuyên để tiết kiệm, chuyển sang chi đầu tư phát triển hàng năm từ 100 tỷ đồng, kể từ năm 2019.

2. Định hướng

a) Tập trung bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của địa phương, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách, các chương trình theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, làm cơ sở đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền; khai thác tối đa, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác.

b) Ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020:

Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; thu hồi các khoản ứng trước;

Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020;

Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn sẽ xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

3. Tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

Tổng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là **11.208,121 tỷ đồng** (gồm: 90% được phân bổ là **10.161,976 tỷ đồng**; 10% dự phòng chưa phân bổ là **1.046,145 tỷ đồng**). Trong đó:

- Vốn Trung ương cân đối cho ngân sách địa phương: 4.303,912 tỷ đồng;
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.017 tỷ đồng;
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 620,4 tỷ đồng;
- Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi và do các địa phương hoàn trả tiền vay: 220,664 tỷ đồng;
- Dự phòng chưa phân bổ là 1.046,145 tỷ đồng.

4. Phương án phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

4.1. Đã giao Kế hoạch năm 2016 và 2017 là: 3.106,595 tỷ đồng.

4.2. Dự phòng theo quy định là 1.046,145 tỷ đồng.

4.3. Trích lập các khoản, phân cấp từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2018-

2020 là **2.690 tỷ đồng**, cụ thể:

- Trích Quỹ đo đạc (10% tiền thu sử dụng đất): 400,00 tỷ đồng.
- Trích Quỹ Phát triển đất (10% tiền thu sử dụng đất): 400 tỷ đồng.
- Phân cấp tiền đất cho cấp huyện sau khi phân chia với ngân sách cấp tỉnh (thành phố Buôn Ma Thuột: 1.250 tỷ đồng; các huyện, thị xã: 640 tỷ đồng): 1.890 tỷ đồng.

4.4. Bố trí các khoản phải trả trong giai đoạn 2018-2020 là: 3.475,578 tỷ đồng.

(1) Phân cấp vốn về giáo dục cho ngân sách cấp huyện theo Nghị quyết số 172/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: **198 tỷ đồng.**

(2) Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ: **611,58 tỷ đồng.**

(3) Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: **25,718 tỷ đồng.**

(4) Bố trí vốn để thực hiện Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk: **113,96 tỷ đồng.**

(5) Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: **1.535,892 tỷ đồng.**

(6) Bố trí từ ngân sách tỉnh để đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA, khoản vay ưu đãi đang triển khai và vận động trong giai đoạn 2018-2020: **478,355 tỷ đồng.**

(7) Bố trí cho các dự án đã được giao vốn vay tín dụng ưu đãi năm 2016 tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng chưa được Trung ương chuyển vốn: **120,626 tỷ đồng.**

(8) Bố trí cho các dự án tăng tổng mức đầu tư (phần vốn ngân sách tỉnh) cho 8 dự án: **197,687 tỷ đồng.**

(9) Bố trí kinh phí để hoàn ứng số vốn ứng trước theo Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển từ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 sang ứng trước kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản: **149 tỷ đồng.**

4.5. Số vốn dành cho mở mới sau khi đã thanh toán và trích lập các khoản phải trả: 934.564 tỷ đồng.

5. Số vốn để mở mới các dự án giai đoạn 2018-2020

Danh mục chi tiết 154 dự án dự kiến mở mới, với mức vốn bố trí cho các công trình mở mới giai đoạn 2018-2020 là 1.455 tỷ đồng từ số vốn còn lại sau khi đã thanh toán và trích lập các khoản phải trả và số vốn dự phòng theo mức Trung ương đã thông báo cho tỉnh. Việc mở mới các công trình trong giai đoạn 2018-2020 được thực

hiện trên cơ sở khả năng thu từ tiền đất theo tiến độ; khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để phục vụ cho đầu tư; quy định của Trung ương về sử dụng nguồn dự phòng.

(Chi tiết tại các biểu 1, 2, 3, 4, 5, 6 kèm theo)

6. Xử lý phát sinh

Ngoài nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành chi thường xuyên để tiết kiệm, chuyển sang chi cho đầu tư phát triển và tích cực huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để bổ sung vốn cho các công trình trong Kế hoạch và báo cáo kết quả huy động các nguồn vốn đầu tư và danh mục bổ sung (nếu có) trong năm với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Hàng năm, trên cơ sở đánh giá khả năng về nguồn vốn cho kế hoạch năm sau và danh mục dự án dự kiến mở mới trong giai đoạn 2018-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, lựa chọn danh mục dự án, công trình cần mở mới cho năm sau để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương, bố trí vốn chuẩn bị đầu tư, nhằm đảm bảo thực hiện các thủ tục đầu tư trước ngày 31/10 năm trước.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, trường hợp có văn bản chỉ đạo của Trung ương làm thay đổi mức vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ trong cân đối, thay đổi cơ cấu mức vốn của các chương trình, dự án hoặc khả năng huy động vốn thực tế có sự thay đổi, có những vấn đề phát sinh làm ảnh hưởng đến thực hiện Kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh theo quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Biểu 1: Phương án về nguồn vốn và dự kiến phân bổ NSDP giai đoạn 2016-2020*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng***TỔNG NGUỒN 2018-2020**

	Nguồn vốn	Giai đoạn 2016-2020	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2018- 2020
A	TRUNG ƯƠNG GIAO	7.267.124	1.083.300	1.276.630	1.627.237	1.637.237	1.642.720	4.907.194
*	PHÂN BỐ 90%	6.425.412	1.083.300	1.161.630	1.385.000	1.395.000	1.400.482	4.180.482
1	<i>Trung ương cân đối NSDP</i>	4.303.912	<i>783.300</i>	<i>861.630</i>	<i>870.000</i>	<i>880.000</i>	<i>908.982</i>	2.658.982
2	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.800.000	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>	1.200.000
	+ Cấp tỉnh (bao gồm 50% của BMT; 20% các huyện, TX)	1.233.000	300.000	300.000	211.000	211.000	211.000	633.000
	+ Huyện, thị xã	192.000			64.000	64.000	64.000	192.000
	+ TPBMT	375.000			125.000	125.000	125.000	375.000
3	<i>Nguồn xổ số kiến thiết</i>	436.500		<i>115.000</i>	<i>115.000</i>	<i>115.000</i>	<i>91.500</i>	321.500
*	DỰ PHÒNG 10%	726.712			242.237	242.237	242.238	726.712
B	TỈNH VAY VÀ GIAO THÊM	3.940.997	488.664	258.000	1.016.333	1.056.889	1.121.111	3.194.333
*	PHÂN BỐ 90%	3.621.564	488.664	258.000	914.700	951.200	1.009.000	2.874.900
1	<i>Vốn vay tín dụng ưu đãi; các địa phương hoàn trả tiền vay</i>	220.664	<i>173.664</i>	<i>41.000</i>	<i>6.000</i>			6.000
2	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	3.217.000	<i>200.000</i>	<i>217.000</i>	<i>896.000</i>	<i>937.000</i>	<i>967.000</i>	2.800.000
	+ Cấp tỉnh (bao gồm 50% của BMT; 20% các huyện, TX)	1.477.000			470.000	497.000	510.000	1.477.000
	+ Huyện, thị xã	448.000			136.000	150.000	162.000	448.000
	+ TPBMT	875.000			290.000	290.000	295.000	875.000

3	<i>Nguồn xố số kiến thiết</i>	183.900	115.000	-	12.700	14.200	42.000	68.900
*	DỰ PHÒNG 10%	319.433			101.633	105.689	112.111	319.433
C	TỔNG SỐ	11.208.121	1.571.964	1.534.630	2.643.570	2.694.126	2.763.831	8.101.527
*	PHÂN BỐ 90%	10.161.976	1.571.964	1.534.630	2.299.700	2.346.200	2.409.482	7.055.382
1	<i>Trung ương cân đối NSDP</i>	4.303.912	783.300	861.630	870.000	880.000	908.982	2.658.982
2	<i>Vốn vay tín dụng ưu đãi; các địa phương hoàn trả tiền vay</i>	220.664	173.664	41.000	6.000	-	-	6.000
3	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	5.017.000	500.000	517.000	1.296.000	1.337.000	1.367.000	4.000.000
	+ Cấp tỉnh (bao gồm 20%BMT)	3.127.000	500.000	517.000	681.000	708.000	721.000	2.110.000
	+ Huyện, thị xã	640.000	-		200.000	214.000	226.000	640.000
	+ TPBMT	1.250.000	-		415.000	415.000	420.000	1.250.000
4	<i>Nguồn xố số kiến thiết</i>	620.400	115.000	115.000	127.700	129.200	133.500	390.400
*	DỰ PHÒNG 10%	1.046.145			343.870	347.926	354.349	1.046.145

Trong đó: I. TRÍCH QUỸ ĐO ĐẠC VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT; TIỀN ĐẤT CẤP HUYỆN SAU KHI TRÍCH LẬP

TT	Các khoản trích lập về tiền thu sử dụng đất				2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2018-2020
	TỔNG CỘNG				874.200	896.400	919.400	2.690.000
1	- Trích Quỹ đo đạc (10%)				129.600	133.700	136.700	400.000
2	- Trích Quỹ Pt đất (10%)				129.600	133.700	136.700	400.000
3	- Phân cấp tiền đất cấp huyện				615.000	629.000	646.000	1.890.000

II. THANH TOÁN CÁC KHOẢN VAY VÀ BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN

	Các khoản bố trí				2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2018- 2020
	TỔNG CỘNG							3.430.818
1	Phân cấp vốn cho cấp huyện về giáo dục theo NQ 172/2015/NQ-HĐND				66.000.000	66.000.000	66.000.000	198.000
2	Đổi ứng chương trình MTQG nông thôn mới				203.000.000	204.000.000	204.580.000	611.580
3	Đổi ứng chương trình MTQG giảm nghèo				8.000.000	8.000.000	9.718.000	25.718
4	Thực hiện NQ số 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh về Chương trình KCH kênh mương - Chi tiết tại Biểu 2							113.960
5	Bố trí cho các DA HT, chuyển tiếp - Chi tiết tại Biểu 3							1.535.892
	<i>Khối ANQP, Trại sở</i>							<i>110.799</i>
	<i>Khối Kinh tế ngành</i>							<i>1.125.209</i>
	<i>Khối Khoa giáo văn xã</i>							<i>299.884</i>
6	Đổi ứng cho các dự án ODA đang triển khai và dự kiến vận động trong giai đoạn 2018-2020 - Chi tiết tại Biểu 4							478.355
7	Bố trí cho các DA đã được giao vốn vay TDUD tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh nhưng chưa được Trung ương chuyển vốn							120.626
8	Dự kiến kinh phí tăng Tổng mức đầu tư - Chi tiết tại Biểu 5							197.687
9	Bố trí kinh phí để hoàn ứng số vốn ứng trước theo Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh							149.000

III. CÂN ĐỐI ĐỂ BỐ TRÍ CHO CÁC CÔNG TRÌNH MỞ MỚI
(Chưa tính số được trích từ dự phòng phí) - Chi tiết tại biểu 6
934.564

Biểu 2: Danh mục công trình kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)**DVT: Triệu đồng*

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới (ha)			Chiều dài kênh dự kiến KCH (km)				Vốn dự kiến (tỷ đồng)				KH giai đoạn 2018-2020		
			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
				Cà phê	Lúa		Loại I	Loại II	Loại III		Loại I	Loại II	Loại III		NST	Các nguồn vốn khác
	Tổng		3.831	1.047	2.784	94.70	0.00	24.42	70.28	150.795	0	53.830	96.965	150.795	113.960	36.835
I	Huyện Buôn Đôn		438	165	273	6.70	0.00	0.00	6.70	10.050	0	0	10.050	10.050	8.040	2.010
1	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Ea Né	Xã Ea Bar	208		208	2.30			2.30	3.450			3.450	3.450	2.760	690
2	Kiên cố hóa kênh Hồ Thác Muar	Xã Ea Bar	230	165	65	4.40			4.40	6.600			6.600	6.600	5.280	1.320
II	Huyện Ea Súp		160	0	160	3.65	0.00	1.82	1.83	6.745	0	4.000	2.745	6.745	6.195	550
1	Kiên cố hóa kênh N2 Kênh chính Đông CTTL Ea Súp thượng	TT Ea Súp	20		20	0.92		0.92		2.020		2.020		2.020	2.020	0
2	Kiên cố hóa kênh N11.14 Kênh chính Đông CTTL Ea Súp thượng	Xã Ea Lê	15		15	0.93			0.93	1.395			1.395	1.395	1.115	280
3	Kiên cố hóa kênh N20-9 Kênh chính Đông CTTL Ea Súp thượng	Xã Ea Rốc	50		50	0.90			0.90	1.350			1.350	1.350	1.080	270

4	Kiên cố hóa kênh N43 Kênh chính Đông CTTL Ea Súp thượng	Xã Ea Rốc	75		75	0.90		0.90		1.980		1.980		1.980	1.980	0
III	Huyện Ea Hleo		147	105	42	4.55	0.00	0.00	4.55	6.370	0	0	6.370	6.370	4.460	1.910
1	Kiên cố hóa kênh hồ Ea Iun	Xã Ea Sol	62	50	12	1.60			1.60	2.240			2.240	2.240	1.570	670
2	Kiên cố hóa kênh hồ Ea Ral 1	Xã Ea Ral	45	30	15	1.10			1.10	1.540			1.540	1.540	1.080	460
3	Kiên cố hóa kênh đập dâng Ea Blong 3	Xã Ea Sol	40	25	15	1.85			1.85	2.590			2.590	2.590	1.810	780
IV	Huyện Krông Năng		137	55	82	8.50	0.00	0.00	8.50	11.900	0	0	11.900	11.900	8.330	3.570
1	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Ea Tam	Xã Ea Tam	30		30	2.50			2.50	3.500			3.500	3.500	2.450	1.050
2	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Ea Toa	Xã Dliyêa	52	30	22	3.20			3.20	4.480			4.480	4.480	3.140	1.340
3	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Giang Xuân	Xã Ea Dah	55	25	30	2.80			2.80	3.920			3.920	3.920	2.740	1.180
V	Huyện Ea Kar		318	0	318	5.50	0.00	1.00	4.50	8.950	0	2.200	6.750	8.950	8.170	780
1	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng trạm bơm T79	Xã Ea Păl	118		118	3.60		1.00	2.60	6.100		2.200	3.900	6.100	5.320	780
2	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng thôn 4, 8, 9 Cư Ni	Xã Cư Ni	200		200	1.90			1.90	2.850			2.850	2.850	2.850	0

VI	Huyện Cư Mgar		210	140	70	5.00	0.00	1.50	3.50	9.330	0	3.680	5.650	9.330	7.110	2.220
1	Kiên cố hóa kênh N1, N2, N3, N1-1, N1-3 hồ Buôn Lang	TT Ea Pôk	210	140	70	5.00		1.50	3.50	9.330		3.680	5.650	9.330	7.110	2.220
VII	TP. Buôn Ma Thuột		80	0	80	4.20	0.00	0.00	4.20	5.040	0	0	5.040	5.040	3.530	1.510
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh cánh đồng Lớn	P. Khánh Xuân	80		80	4.20			4.20	5.040			5.040	5.040	3.530	1.510
VIII	Huyện Krông Búk		238	211	27	3.30	0.00	0.00	3.30	4.220	0	0	4.220	4.220	2.950	1.270
1	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Ea Bơ I	Xã Cư Pong	121	101	20	2.00			2.00	2.400			2.400	2.400	1.680	720
2	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Buôn Mùi II	Xã Cư Né	117	110	7	1.30			1.30	1.820			1.820	1.820	1.270	550
IX	Huyện Cư Kuin		145	55	90	3.50	0.00	0.00	3.50	4.800	0	0	4.800	4.800	3.360	1.440
1	Kiên cố hóa Kênh hồ Ea Tlă I	xã Đray Bhang	50	30	20	1.00			1.00	1.500			1.500	1.500	1.050	450
2	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng Trần si	Xã Hòa Hiệp	40		40	1.00			1.00	1.500			1.500	1.500	1.050	450
3	Kiên cố hóa Kênh hồ Pưk Prông	Xã Ea Ning	55	25	30	1.50			1.50	1.800			1.800	1.800	1.260	540
X	Huyện Krông Pắc		345	60	285	11.50	0.00	1.50	10.00	16.350	0	4.350	12.000	16.350	8.400	7.950

1	Kiên cố hóa tuyến kênh chính Hồ chứa nước Ea Oh	xã Krông Buk	110	60	50	4.50		1.50	3.00	7.950		4.350	3.600	7.950	2.520	5.430
2	Kiên cố hoá kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 14	xã Ea Uy	145		145	3.00			3.00	3.600			3.600	3.600	2.520	1.080
3	Kiên cố hoá kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7	xã Vụ Bản	90		90	4.00			4.00	4.800			4.800	4.800	3.360	1.440
XI	TX. Buôn Hồ		275	225	50	3.00	0.00	0.00	3.00	4.200	0	0	4.200	4.200	2.940	1.260
1	Kiên cố hóa kênh đập Nam Hồng 1	P. Bình Tân	150	100	50	1.50			1.50	2.100			2.100	2.100	1.470	630
2	Kiên cố hóa kênh N4 đập dâng Buôn Tring	xã Ea Blang	125	125		1.50			1.50	2.100			2.100	2.100	1.470	630
XII	Huyện Lắk		278	0	278	2.50	0.00	0.00	2.50	3.500	0	0	3.500	3.500	2.450	1.050
1	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Buôn Tor	Xã Đăk Liêng	278		278	2.50			2.50	3.500			3.500	3.500	2.450	1.050
XIII	Huyện M'Đrăk		95	0	95	5.00	0.00	0.00	5.00	6.940	0	0	6.940	6.940	4.860	2.080
1	Kiên cố hóa kênh Công trình thủy lợi Ea Mă	Xã Cư Mta	35		35	2.00			2.00	2.800			2.800	2.800	1.960	840
2	Kiên cố hóa Hồ Ea Kpăl	xã Krông Jing	35	0	35	1.50			1.50	2.040			2.040	2.040	1.430	610
3	Kiên cố hóa kênh Hồ Ea Trai Bâu	Xã Ea Trang	25		25	1.50			1.50	2.100			2.100	2.100	1.470	630

XIV	Huyện Krông Bông		260	0	260	12.80	0.00	3.60	9.20	21.200	0	8.400	12.800	21.200	11.965	9.235
1	Kiên cố hóa nối từ kênh N1 về cánh đồng Bình An xã Hòa Tân thuộc Hồ chứa Cư Păm	Xã Cư Kty	45		45	1.50			1.50	2.400			2.400	2.400	1.680	720
2	Nâng cấp kênh mương công trình Thủy lợi 19/5 xã Hoà Thành	Xã Hòa Thành	110		110	7.00		2.00	5.00	9.950		3.600	6.350	9.950	7.450	2.500
3	Kiên cố hóa kênh Trạm bơm Quyết Tâm	Xã Hòa Tân	60		60	2.80		1.60	1.20	6.600		4.800	1.800	6.600	1.260	5.340
4	Kiên cố hóa kênh Đập Chư Phiang	Xã Hòa Phong	45		45	1.50			1.50	2.250			2.250	2.250	1.575	675
XV	Huyện Krông Ana		705	31	674	15.00	0.00	15.00	0.00	31.200	0	31.200	0	31.200	31.200	0
1	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T76	Xã Dư Kmăl	220		220	5.50		5.50		12.100		12.100		12.100	12.100	0
2	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T27	Xã Dư Kmăl	200	31	169	3.50		3.50		7.700		7.700		7.700	7.700	0
3	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm 1	TT Buôn Trấp	280		280	4.00		4.00		7.000		7.000		7.000	7.000	0
4	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T21	Xã Quảng Điền	5		5	2.00		2.00		4.400		4.400		4.400	4.400	0

Biểu 3**DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ KẾ HOẠCH NĂM 2018 -2020- NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Số vốn còn thiếu 2018-2020		QT, HT, CT	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng						6.511.272	3.364.740	435.614	4.220.834	1.778.247	2.220.540	1.535.892	-	
I	Giao thông						573.969	494.599	48.111	403.098	344.620	170.871	149.979		
a	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán						50.819	50.819	-	33.030	33.030	17.789	17.789		
1	Cầu thôn 5, xã Krông Á, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk			4594/QĐ-UBND, 03/4/2012; 2969/QĐ-UBND, 25/12/2015; 2717/QĐ-UBND, 20/10/2017	6.653	6.653	-	5.530	5.530	1.123	1.123	QT	TDUD

2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn Km6+150 -Km 8+00	TP. BMT	UBND TP. BMT			2560/QĐ- UBND, 224/9/2009; 163/QĐ- UBND, 22/01/2017; 616/QĐ- UBND, 13/3/2015; 1102/QĐ- UBND, 09/5/2017;	44.165	44.165		27.500	27.500	16.665	16.665	QT	
b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán						155.024	107.702	43.804	120.776	76.991	34.248	30.711		
1	Cầu km8+830 - đường Ea Pil - Cư Prao	M'Đrăk	UBND H. M'Đrăk			1454/QĐ- UBND, 13/6/2011	21.300	18.521		15.800	15.800	5.500	2.721	HT	TDUD
2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT			3349/QĐ- UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ- UBND, 15/5/2017	125.580	81.776	43.804	98.726	54.941	26.854	26.835	HT	HT
3	Hệ thống kênh dẫn, đường giao thông dọc bờ kênh buôn Tiêu, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2013-2015	2896a/QĐ- UBND 05/10/2012	8.144	7.405		6.250	6.250	1.894	1.155	HT	TDUD
c	Các dự án đang triển khai thực hiện						368.126	336.079	4.307	249.292	234.599	118.834	101.480		
1	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo		2010-2012	1941/QĐ- UBND 27/7/2009; 1938/QĐ- UBND 03/8/2010	23.138	18.510		17.000	17.000	6.138	1.510	CT	TDUD

2	Mở rộng, nâng cấp đường Âu Cơ- Lạc Long Quân, TTr Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			2023/QĐ-UBND 27/9/2013	71.664	71.664		52.800	52.800	18.864	18.864	CT	
3	Đường GT từ trung tâm xã Cư Bông đi thôn 17, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			229/QĐ-KHĐT 26/10/2011; 9063/UBND-TH, 11/11/2016; 294/QĐ-UBND, 09/02/2017	13.365	13.365		8.474	8.474	4.891	4.891	CT	TDUD
4	Đường đi thôn 8, xã Cư Ê Bur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắc Lắc			2860/QĐ-UBND, 28/9/2016	23.035	16.125		16.300	12.300	6.735	3.825	CT	
5	Đường trục chính nội thị trấn Ea Kar đi xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			418/QĐ-UBND, 21/02/2008; 2092/QĐ-UBND, 10/8/2009; 1388/QĐ-UBND, 03/6/2011	71.583	60.583		66.735	55.735	4.848	4.848	CT	TDUD
6	Đường giao thông nông thôn xã Ea Bông (gói 1)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana			219/QĐ-UBND, 6/7/2010; 1314/QĐ-UBND, 12/5/2016	14.278	11.422		8.901	9.208	5.377	2.214	CT	TDUD
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Ning đến thôn 11, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin			225/QĐ-SKHĐT, 21/10/2011; 250/QĐ-UBND, 25/01/2016	11.866	11.866		10.154	10.154	1.712	1.712	CT	TDUD

8	Đường giao thông Buôn Châm A và B, Xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2015-2017	2096/QĐ-UBND, 29/9/2009; 1205/QĐ-UBND, 27/6/2016	10.185	10.185		9.100	9.100	1.085	1.085	CT	TDUD
9	Cầu Buôn Du Mah, xã Đắk Phơi	Lắk	UBND H. Lắk		2015-2017	587//QĐ-UBND, 16/10/2009	10.078	9.162		6.200	6.200	3.878	2.962	CT	TDUD
10	Đường GT liên xã Tam Giang - Phú Xuân (NST80%)	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng			2372/QĐ-UBND, 08/9/2009	19.986	18.555		18.278	18.278	1.708	277	CT	TDUD
11	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3408/QĐ-UBND, 24/12/2010	20.374	20.374		18.300	18.300	2.074	2.074	CT	TDUD
12	Đường giao thông nông thôn xã Băng A Đrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana			1586/QĐ-UBND, 01/06/2016	7.853	7.853		2.750	2.750	5.103	5.103	CT	TDUD
13	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Vù, thuộc quy hoạch tổ dân phố 4, phường Tân Lập, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT		2017-2019	3154/QĐ-UBND, 21/10/2016	10.767	6.460	4.307	2.400	2.400	8.367	4.060	CT	

14	Đường giao thông từ tỉnh lộ 12 (xã Hòa Sơn) đến Trung tâm xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3251b/QĐ-UBND, 31/10/2016	35.000	35.000		7.500	7.500	27.500	27.500	CT	
15	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2017-2020	2755/QĐ-UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016	24.954	24.954		4.400	4.400	20.554	20.554	CT	
II	Nông nghiệp nông thôn						529.506	235.640	263.268	421.031	131.203	108.475	102.576		
a	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán</i>						45.451	45.451	-	41.770	41.770	3.681	3.681		
1	Thủy lợi Ea Hum, xã Ea Hiao	Ea Hleo	UBND H. Ea H'leo			2073/QĐ-UBND, 21/4/2010; 2445/QĐ_UBND, 13/5/2016; 4565/QĐ-UBND, 29/11/2016; 1842/QĐ-UBND, 13/10/2017	13.920	13.920		11.600	11.600	2.320	2.320	QT	TDUD
2	Nâng cấp, sửa chữa đập Rọ Đá	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar			678/QĐ-UBND 25/8/2016; 1029/QĐ-UBND, 31/10/2017	9.985	9.985		9.500	9.500	485	485	QT	

3	Thủy lợi Ea Klock 3	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk			2359/QĐ-UBND, 16/8/2012; 5941/QĐ-UBND, 13/10/2017	11.505	11.505		10.680	10.680	825	825	QT	TDUD
4	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Nà Xước, Hạng mục: Kênh chính và các công trình trên kênh, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B. Đôn			3625/QĐ-UBND, 21/8/2015; 2088/QĐ-UBND 12/9/2014; 40/QĐ-UBND, 23/10/2015; 1493/QĐ-UBND, 20/4/2016	10.041	10.041		9.990	9.990	51	51	QT	TDUD
b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng						346.121	82.115	263.268	308.988	47.520	37.133	32.734		
1	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Dang Kang hạ	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2013-2015	915/QĐ-UBND, 18/4/2012	8.121	7.383		7.300	7.300	821	83	HT	TDUD
2	Khu tái định cư thôn 6, xã Cư Né	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		2012-2013	1589/QĐ-UBND, 23/7/2012	17.820	17.820		13.720	13.720	4.100	4.100	HT	
3	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2009-2017	1245/QĐ-UBND, 19/5/2011	312.799	49.531	263.268	283.768	22.300	29.031	25.370	HT	
	Gói số 2					1354/QĐ-UBND, 16/5/2016	63.660	4.759		4.759	4.759	-	-		
	Gói số 3					2587/QĐ-UBND, 24/9/2015	76.352	9.402		9.402	9.402	-	-		
	Gói số 4					2244/QĐ-UBND, 24/8/2015	45.191	3.657		3.657	3.657	-	-		

	Gói số 5					3143/QĐ-UBND, 28/12/2012; 5396/QĐ-UBND, 31/12/2013	52.152	8.081		1.646	1.646	-	-		
4	Khu huấn luyện nuôi trồng thủy Sản, khu thực hành các loại cây trồng và cỏ chăn nuôi, cải tạo khu sinh lầy thành khu thử nghiệm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng	TP. BMT	TT khuyến nông			315/QĐ-SKHĐT 08/10/2010									
-	Khu thực hành các loại cây trồng và cỏ chăn nuôi, cải tạo khu sinh lầy thành khu thử nghiệm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng	TP. BMT	TT khuyến nông			315/QĐ-SKHĐT 08/10/2010	7.381	7.381		4.200	4.200	3.181	3.181	HT	
b	Các dự án đang triển khai thực hiện						137.934	108.074	-	70.273	41.913	67.661	66.161		
1	ĐA di dời 69 hộ dân thuộc khu vực trạm bơm III (thôn 6, xã Bình Hoà) về khu vực đồi Ea Chai, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2012-2014	3494/QĐ-UBND 31/12/2010	32.351	32.351		17.949	17.949	14.402	14.402	CT	

2	Dự án thực hiện ĐCĐC cho ĐB DTTSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	Lắk	UBND H. Lắk		2010-2015	2338/QĐ-UBND 03/9/2009	53.709	25.349		31.360	3.000	22.349	22.349	CT	
3	Dự án sắp xếp dân cư vùng khó khăn ngập lụt xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3138/QĐ-UBND, 17/11/2008	12.545	12.545		6.900	6.900	5.645	5.645	CT	
4	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Tân Tiến: Hạng mục Kênh và công trình trên kênh, giai đoạn 1,2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc		2015-2017	6360/QĐ-UBND, 13/12/2010; 3750/QĐ-UBND, 29/10/2014	14.920	14.920		9.664	9.664	5.256	5.256	CT	TDUD
5	Nâng cấp đập Xâm lăng, xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2016-2020	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016	24.409	22.909		4.400	4.400	20.009	18.509	CT	
III	Hạ tầng đô thị						390.686	290.671	43.961		150.668	175.172	137.023		
a	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán</i>						71.054	51.245	19.809	60.403	38.003	10.651	10.263		

1	Mở rộng, nâng cấp đoạn tuyến nối tiếp Tỉnh lộ 5, từ Km0+00 đến Km 3+500, TP. Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk		2010-2011	3143/QĐ-UBND, 9/11/2009; 3051/QĐ-UBND 17/11/2015; 3037/QĐ-UBND, 02/11/2017	53.190	38.103	15.087	43.100	28.400	10.090	9.703	QT	QT
2	Hệ thống phun nước nghệ thuật tại Quảng trường, TP BMT, tỉnh Đăk Lăk (Chi phí XD phát sinh-gói thầu số 1)	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk		2008-2009	467/QĐ-STC 21/11/2017	2.627	2.627		2.345	2.345	282	282	QT	
3	Đường liên khối 6, phường Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk		2010-2012	1118/QĐ-UBND, 5/10/2010; 2890/QĐ-UBND, 18/10/2017	15.236	10.515	4.721	14.958	7.258	278	278	QT	
b	Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán						67.333	51.980	7.360	48.877	41.517	18.456	10.463		
1	Điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh đường nội thị trấn Phước An	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc		2572/QĐ-UBND 29/10/2009	2572/QĐ-UBND 29/10/2009	9.570	7.656		6.150	6.150	3.420	1.506	HT	
2	Nâng cấp đường Giải phóng, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk		2009-2011	3130/QĐ-UBND, 14/11/2008; 2240/QĐ-UBND 28/10/2013; 1049/QĐ-UBND, 15/4/2016.	30.591	25.304		22.258	22.258	8.333	3.046	HT	

3	Thâm bê tông nhựa một số tuyến đường nội thành phố Buôn Ma Thuột (6 trục) NST 70%	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2010-2011	1476/QĐ-UBND 18/6/2010	27.172	19.020	7.360	20.469	13.109	6.703	5.911	HT	
c	Các dự án đang triển khai thực hiện						252.299	187.446	16.792	106.233	71.148	146.066	116.297		
1	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk			22/QĐ-KHĐT - 22/01/2010	3.547	3.547		1.800	1.800	1.747	1.747	CT	
2	Đường Bùi Thị Xuân, Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT			3776/QĐ-UBND 30/11/2010	7.697	4.719		3.548	3.548	4.149	1.171	CT	
3	Đường Thủ Khoa Huân	TP. BMT	UBND TP. BMT			2349/QĐ-UBND 15/9/2010; 4320/UBND-TH,07/06/2017	32.433	20.722		14.711	3.000	17.722	17.722	CT	
4	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	TP. BMT	UBND TP. BMT			2376/QĐ-UBND, 28/9/2009; 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013	18.730	4.006		12.987	2.500	5.743	1.506	CT	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa trên địa bàn phường Tân Tiến, TP BMT	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk			2519/QĐ-UBND 21/9/2009; 685/QĐ-UBND, 23/03/2017	44.624	44.624	-	19.400	19.400	25.224	25.224	CT	

6	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk		2010-2012	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017	42.145	25.353	16.792	11.172	700	30.973	24.653	CT	
7	Bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin			1057/QĐ-UBND, 29/3/2011; 3605/QĐ-UBND, 18/10/2011; 2085/QĐ-UBND, 14/7/2014	11.728	9.314	-	6.715	4.300	5.013	5.013	CT	
8	Mở rộng đường Phạm Hồng Thái (đoạn Lê Duẩn - Đinh Tiên Hoàng), TP. Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT			6209/QĐ-UBND 30/10/2015	14.998	14.998		13.500	13.500	1.498	1.498	CT	
9	Một số trục đường giao thông nội thị trấn Quảng Phú, h Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar			1549/QĐ-UBND 24/6/2011	28.563	19.994		10.000	10.000	18.563	9.994	CT	
10	Công viên Sơn La	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk		2009-2012	313/QĐ-UBND 20/01/2015									
	<i>Giai đoạn 2</i>					2972/QĐ-UBND, 07/11/2016	17.175	17.175		8.000	8.000	9.175	9.175	CT	
11	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2016-2018	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016	30.659	22.994		4.400	4.400	26.259	18.594	CT	

IV	ĐIỆN CÔNG NGHIỆP						151.821	120.321	-	93.568	68.068	58.253	52.253		
a	Các dự án đã phê duyệt quyết toán						48.372	23.372	-	43.547	18.547	4.825	4.825		
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú			370/QĐ-UBND, 19/02/2008				-	-	-	-		
-	Hạng mục Trồng cây xanh trục đường CN2, CN3	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú			1611/QĐ-UBND, 09/8/2013	1.475	1.475		1.475	1.475	-	-	QT	
-	Đường trục chính CN1 (gói thầu số 11)	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú		2008	2897/QĐ-UBND, 03/10/2016	17.860	6.860		17.860	6.860	-	-	QT	
-	Gói thầu số 7A (cổng, tường rào)	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú			60/QĐ-Cty, 10/10/2011	7.471	7.471		4.900	4.900	2.571	2.571	CT	
-	Gói thầu số 12: Trục đường CN112	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú		2.013	24A/QĐ-Cty, 23/4/2013	19.300	5.300		17.046	3.046	2.254	2.254	HT	
-	Hệ thống điện chiếu sáng KCN Hòa Phú ,gói thầu số 13: hệ thống điện chiếu sáng đường CN1,CN2,CN3, CN6 (giai đoạn I)	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú		2013-2014	15/QĐ-Cty, 31/7/2014; 2367/QĐ-UBND, 11/8/2016	2.266	2.266		2.266	2.266	-	-	QT	
b	Dự án đang triển khai thực hiện						103.449	96.949	-	50.021	49.521	53.428	47.428		

1	Kè chắn đất - Cụm công nghiệp Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk			2754/QĐ- UBND ngày 28/11/2012	14.671	14.671		10.072	10.072	4.599	4.599	CT	
2	Đường giao thông trục chính cụm công nghiệp Ea Đar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			2061/QĐ- UBND 01/11/2004; 2215/QĐ- UBND, 21/11/2006	7.641	7.641		7.000	7.000	641	641	CT	
3	Cụm công nghiệp Ea Đar, hạng mục Cổng, tường rào	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			1053/QĐ- UBND ngày 21/10/2009	5.124	5.124		3.000	3.000	2.124	2.124	CT	
4	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT			2838/QĐ- UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ- UBND, 18/10/2012	36.013	30.013		18.384	18.384	17.629	11.629	CT	
5	Hệ thống điện chiếu sáng đường vành đai phía tây TPBMT	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2016-2020	829/QĐ- UBND, 30/3/2016; 1139/QĐ- UBND; 15/5/2017	40.000	39.500		11.565	11.065	28.435	28.435	CT	
V	Các dự án còn thiếu theo Thông báo 310						38.821	38.821	-	23.994	23.994	14.827	14.827		
1	Cải tạo hệ thống thoát nước quốc lộ 14, đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk			3051/QĐ- UBND - 16/11/2007	32.400	32.400		23.994	23.994	8.406	8.406	CT	
2	Công trình thủy lợi Buôn Ja Tu II	Lắk	UBND H. Lắk			391/QĐ- KHĐT, 30/7/2009	6.421	6.421		-		6.421	6.421	CT	

VI	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC TDUD						407.030	364.537	1.142	294.968	261.176	109.961	102.761		
	Kiên cố hóa kênh mương						173.691	171.578	-	131.680	131.680	41.411	39.298	-	
1	Lắp đặt hệ thống thoát nước tại vùng ngập lụt khu dân cư thôn 1 và thôn 2 xã Ea Tiêu	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin			1037/QĐ-UBND, 8/5/2012	4.422	4.422		3.822	3.822	600	600	CT	
2	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn I)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2009-2010	1417/QĐ-UBND 03/7/2009	7.844	7.844		7.101	7.101	743	743	CT	
3	KCH kênh mương từ trạm bơm điện đi cánh đồng Ea Yiêng Hạ, xã Ea Yiêng (Giai đoạn I; giai đoạn II)	Kr. Pắc			2012-2015	3684/QĐ-UBND, 25/10/2010				-	-	-	-		
	Giai đoạn I					3684/QĐ-UBND, 25/10/2010; 1896/QĐ-UBND, 10/4/2015	9.186	9.186		9.186	9.186	-	-	QT	
	Giai đoạn II					4257/QĐ-UBND, 31/12/2014; 8200/QĐ-UBND, 30/12/2016; 3647/QĐ-UBND, 02/11/2017	8.375	6.634		5.729	5.729	2.646	905	QT	

6	KCH kênh mương và San ủi cánh đồng lúa nước hai buôn Ea Nong A, Ea Nong B xã Vụ Bồn - Giai đoạn 1, 2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc		2012-2014	3374/QĐ- UBND, 30/9/2010; 4261/QĐ- UBND, 31/12/2014	16.777	16.777		11.980	11.980	4.797	4.797	HT	
7	Kiên cố hóa kênh N2-4, phường Khánh Xuân (gói số 1, gói số 2)	TP. BMT	UBND TP. BMT		2013-2015	70/QĐ- UBND, 22/3/2010; 2788/QĐ- UBND, 19/10/2015	17.272	17.272		13.000	13.000	4.272	4.272	HT	
11	Thủy lợi Ea Kul, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng		2009-2011	249/QĐ- KHĐT, 25/5/2009	5.986	5.986		4.800	4.800	1.186	1.186	CT	
12	Thủy lợi Ea Chiêu, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng		2010-2012	250/QĐ- KHĐT, 29/5/2009	4.206	3.834		3.793	3.793	413	41	HT	
14	Kiên cố hóa kênh mương Cánh đồng thôn 19/5 và Trảng dài, xã Tân Hòa	B. Đôn	UBND H. B. Đôn		2012-2014	146/QĐ- UBND, 13/01/2012	5.547	5.547		5.200	5.200	347	347	HT	
16	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh mương Buôn Trấp 2, xã Bình Hòa	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2012-2014	3847/QĐ- UBND 31/12/2011	9.931	9.931		9.625	9.625	306	306	CT	
18	KCH kênh mương thủy lợi Đắk Liêng, thủy lợi Yang Lah, thủy lợi Buôn Tơ, xã Đắk Liêng	Lắk	UBND H. Lắk		2009-2011	631/QĐ- KHĐT, 11/6/2008	6.955	6.955		5.220	5.220	1.135	1.135	CT	

19	Kiên cố hóa kênh tưới công trình thủy lợi An Ninh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2012-2014	2562/QĐ-UBND, 12/8/11; 1349/QĐ-UBND, 21/6/2012	8.840	8.840		6.600	6.600	2.240	2.240	CT	
20	Kênh hồ Ea MTá, xã Ea Bhook	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2012-2014	3710/QĐ-UBND 28/10/2011; 2567/QĐ-UBND, 31/8/2012	10.824	10.824		9.600	9.600	1.224	1.224	CT	
22	KCH kênh công trình thủy lợi Cư Păm, xã Cư Kty hạng mục Kênh mương và công trình trên kênh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2013-2015	2883/QĐ-UBND, 26/9/2011	9.997	9.997		6.800	6.800	3.197	3.197	CT	
23	Kiên cố hoá kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	B. Đôn	UBND H. B. Đôn		2013-2015	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8.502	8.502		5.900	5.900	2.602	2.602	CT	
24	Hệ thống kênh tưới công trình thủy lợi Buôn Jol	Lắk	UBND H. Lắk			1387/QĐ-UBND, 09/9/2010; 1511/QĐ-UBND, 15/7/2016	6.501	6.501		1.800	1.800	4.701	4.701	CT	
25	Thủy lợi Hồ Tây Nhông, xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk			1512/QĐ-UBND, 15/7/2016; 3318/QĐ-UBND, 23/10/2017	9.411	9.411		3.000	3.000	6.411	6.411	QT	
26	Hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Buôn Giêr	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng		2013-2015	3365/QĐ-UBND 08/11 2011	9.018	9.018		7.200	7.200	1.818	1.818	CT	

27	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn II)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2009-2010	1417/QĐ-UBND 03/7/2009; 1386/QĐ-UBND, 26/5/2016	3.958	3.958		3.466	3.466	492	492	CT	
28	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ea Tun, xã Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo			3515/QĐ-UBND, 21/12/2015; 1182/QĐ-UBND, 19/4/2016; 445/QĐ-UBND, 09/11/2016	4.007	4.007		2.500	2.500	1.507	1.507	QT	
29	Nâng cấp trạm bơm điện xã Ea Yiêng, huyện Kr. Pắc	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc		2015	334/QĐ-UBND 12/2/2014	1.009	1.009		899	899	110	110	HT	
30	Nâng cấp, sửa chữa công trình xây dựng đường và nâng cấp đập Ea Trum, xã Cư Suê	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar		2015-2017	348/QĐ-UBND, 17/6/2013	5.124	5.124		4.459	4.459	665	665	CT	
	Đường giao thông nông thôn						233.338	192.958	1.142	163.288	129.496	68.549	63.462		
1	Đường GTNT Buôn Niêng 1, Buôn Niêng 2, Buôn Kô Đung xã Ea Nuôl	B. Đôn	UBND H. B. Đôn		2013-2015	1173/QĐ-UBND, 17/6/2010; 2617/QĐ-UBND, 22/10/2013	9.649	9.649		8.279	8.279	1.370	1.370	CT	
2	Đường giao thông từ thôn EaKroa xã CưNé đi thôn Nam Trung xã Chư Kô huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		2013-2015	4550/QĐ-UBND 31/12/2010	9.676	9.676		9.001	9.001	675	675	HT	

3	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk		2013-2015	1034/QĐ-UBND 27/4/2009	12.988	12.988			12.270	12.270	718	718	CT	
4	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi xã Ea Bung	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2013-2015	474/QĐ-UBND, 10/12/2012	8.665	8.665			6.250	6.250	2.415	2.415	CT	
5	Khắc phục hậu quả lũ lụt đường vào TT xã Cư Prông	Ea Kar	UBND H. Ea Kar		2013-2015	522/QĐ-UBND, 9/6/2011	11.084	10.077			9.172	9.172	1.912	905	CT	
6	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Môt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Môt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2013-2015	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014	11.636	11.636			5.704	5.704	5.932	5.932	HT	
7	Đường giao thông liên xã từ đường liên huyện Ea Súp- Ea H'leo, xã Cư Kbang đi trung tâm cụm xã Ea Rôk (gói 1)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2015-2017	2957/QĐ-UBND, 23/10/2012	17.317	17.317			6.500	6.500	10.817	10.817	CT	
8	Đường từ xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin đi xã Ea Kao, TP. BMT (giai đoạn 1, giai đoạn 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2013-2015	631/QĐ-KHĐT 30/10/2009; 89/QĐ-STC, 04/4/2016	20.215	18.714			9.600	9.600	9.114	9.114	CT	
9	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tiêu vào buôn H'luk và buôn Êbung, xã Ea Tiêu (gói 1, gói 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2013-2015	1404/QĐ_UBND 20/5/2013	9.839	8.562			6.000	6.000	3.839	2.562	HT	

10	Đường GT từ buôn Ayun, xã Cư Pong đến Buôn xóm A xã Ea Sin	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		2013-2015	1927/QĐ-UBND, 24/7/2015	13.096	13.096		11.680	11.680	1.416	1.416	QT	
11	Đường giao thông từ buôn Cư Hiam, xã Cư Pong đến thôn 1, xã Ea Ngai	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		2013-2015	1144/QĐ-UBND 14/05/2010; 108/QĐ-UBND 09/01/2014	18.823	17.162		8.422	8.422	10.401	8.740	CT	
12	Cầu qua suối Ea Rók, xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2013-2015	446/QĐ-KHĐT 19/8/2008; 09/QĐ-SKHĐT 17/01/2014; 231/QĐ-STC, 04/8/2016	6.150	5.150	1.000	3.100	3.100	3.050	2.050	QT	
13	Đường GT khu vực trung tâm xã Yang Tao	Lắk	UBND H. Lắk		2013-2015	359/QĐ-UBND, 9/11/2010	10.163	10.163		6.400	6.400	3.763	3.763	CT	
14	Đường GT liên huyện Ea Kar đi M'Drăk	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			3259/QĐ-UBND, 16/12/2010	62.272	28.480		54.793	21.001	7.479	7.479	CT	
15	Sửa chữa Đường giao thông nội vùng Buôn Diêu	Lắk	UBND H. Lắk			1148/QĐ-UBND, 26/5/2016	6.784	6.784		1.800	1.800	4.984	4.984	CT	TDUD
16	Cầu liên thôn Lộc Thuận - Lộc Hải, xã Phú Lộc	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng			269/QĐ-UBND, 22/02/2011; 2583/QĐ-UBND, 18/8/2011	4.981	4.839	142	4.317	4.317	664	522	CT	TDUD

VII	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NST ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG THÊM						24.964	16.878	-	12.187	4.100	12.778	12.778	-	
1	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Tơng Mja	TX. B Hồ	UBND TX. B. Hồ			2073/QĐ-UBND 24/4/2010	7.207	7.207		3.100	3.100	4.107	4.107	CT	
2	Đường nội bộ và tường rào bao quanh khu vực nghĩa trang mới của Giáo xứ Thánh Tâm thuộc nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk			329/QĐ-STC, 07/09/2017	4.495	4.495		1.000	1.000	3.495	3.495	QT	
4	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc Dự án cải tạo đường Hồ Chí Minh đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng nối với đường Lê Duẩn, Tp Buôn Ma Thuột	BMT	Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk			953/QĐ-UBND, 19/4/2017	13.262	5.175		8.087		5.175	5.175	CT	
VIII	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NS TRUNG ƯƠNG, NST PHẢI ĐỐI ỨNG						1.577.372	469.774	6.507	679.248	27.275	855.101	397.339	-	

1	Đường nội TT Buôn Trấp (12 trục), H Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2009-2012	2755/QĐ-UBND, 27/10/2010; 43/UBND-CN, 04/01/2016	65.067	18.502	6.507	50.058	10.000	15.009	8.502	CT	
2	Mở rộng, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn Km8-Km13+393, H Cư M'gar	Cư M'gar	Sở GTVT			2758/QĐ-UBND, 24/10/2011; 2856/QĐ-UBND, 27/9/2016; 3036/QĐ-UBND, 02/11/2017	171.645	15.604		153.307	-	18.338	15.604	HT	Quyết toán gói 1, 2 và GPMB tại QĐ số 3036/QĐ-UBND, 02/11/2017, giá trị 149.257 triệu đồng, gói 3 đang thi công
3	Đường nội TT Krông Kmar, H Krông Bông (20 trục)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			470/QĐ-UBND, 27/2/2009	42.199	3.836		38.763	-	3.436	3.436	HT	
4	Đường cứu hộ cứu nạn xã Hòa Phong - Cư Pui, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			1265/QĐ-UBND, 20/5/2011; 534/QĐ-UBND, 12/3/2012	37.678	14.077		25.601	2.000	12.077	12.077	CT	
5	Thủy lợi cải tạo cánh đồng buôn Krông, xã Dư Kmăl	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana			1470/QĐ-UBND, 16/6/2011	21.862	4.385		17.477	-	4.385	4.385	HT	
6	Xây dựng đê bao chống lũ cánh đồng Thăng Lập, xã Ea Kuăng, H Kr Păk	Kr. Păc	UBND H. Kr. Păc			5183/QĐ-UBND, 05/9/2011	14.994	140		14.854	-	140	140	HT	

7	Khu tái định cư số 3, xã Cư Nế, huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk			2932/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	70.947	14.947		10.000		60.947	14.947	CT	
8	Dự án Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối tỉnh lộ 2 với tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lăk	Sở GTVT			828b/QĐ-UBND, 30/3/2016	98.780	94.760		4.020		50.000	50.000	CT	
9	Kè chống sạt lở bờ tả suối Krông Kmar, thị trấn Krông Mar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Sở TN&MT			2804b/QĐ-UBND 30/10/2012; 2615/QĐ-UBND, 21/9/2017	160.000	39.991		106.500	6.500	53.500	33.491	HT	
10	Ổn định DDCTD xã Krông Nô, H.Lăk	Lăk	UBND H. Lăk			3160/QĐ-UBND, 18/11/08	54.430	16.329		22.842		31.588	16.329	CT	
11	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			3075/QĐ-UB, 20/11/11	70.930	21.279		26.208		44.722	21.279	CT	
12	DA QH sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Cư Dhiăt, xã Cư Drăm, Huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3197/QĐ-UBND, 12/11/09	22.277	6.683		12.040		10.237	6.683	CT	
13	DA QH sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, H.Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar			163/QĐ-UBND 21/01/09	33.873	10.156		16.000		17.873	10.156	CT	

14	DA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Sup	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			3178/QĐ-UBND, 19/11/08	51.675	15.503		11.779		39.896	15.503	CT	
15	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk			487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145.000	43.500		15.466		129.534	43.500	CT	
16	Ổn định dân DCTD xã Krông Á, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk			2071/QĐ-UBND 14/8/2008	18.960	4.243		3.500		15.460	4.243	CT	
17	Bố trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	39.934	2.075		32.455		7.479	2.075	CT	
18	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75.156	22.547		21.712	5.038	53.444	17.509	CT	
19	QH, sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Ea Noh Prong, xã Hòa Phong, H.Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			2284/QĐ-UBND, 05/10/2012	35.703	10.711		15.785		19.918	10.711	CT	

20	Ổn định dân DCTD xã Cư KRóa, M'Đrăk	M'Đrăk	UBND H. M'Đrăk			2069/QĐ-UBND 14/8/08; 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48.192	14.458		20.698		27.494	14.458	CT	
21	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk				1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49.871	14.961		26.291	1.737	25.317	13.224	CT	
22	Ổn định dân DCTD xã Ea MDoal, M'Đrăk	M'Đrăk	UBND H. M'Đrăk			2070/QĐ-UBND 14/8/08; 375/QĐ-UBND, 20/02/2014	24.117	7.235		15.892	2.000	8.225	5.235	CT	
23	Đê bao ngân lũ phía nam sông Krông Ana	Lắk				166b/HĐND-VP ngày 31/3/2017	200.000	70.000		0		200.000	70.000	CBD T	
24	TL hồ buôn Tah 1, xã Ea Drơng	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar			83/QĐ-KHĐT, 06/4/2010; 809/QĐ-UBND, 15/9/2017	13.582	1.352		10.000		3.582	1.352	CT	
25	Hồ chứa nước Nam Kar, xã Nam Ka, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk			100/QĐ-UBND, 27/4/2016	10.500	2.500		8.000		2.500	2.500	CT	

IX	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TPCP ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG THÊM						1.179.490	188.700	-	989.334	32.456	165.381	156.244		
1	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT		2375/QĐ-UBND,10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	2375/QĐ-UBND,10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	676.506	24.244		646.202		30.304	24.244	HT	
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (tên cũ: Xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar)	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar			3271/QĐ-UBND 20/12/2010	108.919	48.000		53.875	0	48.000	48.000	CT	
3	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009;235/QĐ-UBND, 26/01/2010;2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108.598	35.309		86.668	16.456	21.930	18.853	HT	
4	Xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			2130/QĐ-UBND 12/8/2009; 3906/QĐ-UBND, 29/12/2016	75.215	46.165		45.050	16.000	30.165	30.165	HT	

5	Xã Bắg Drênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana			2636/QĐ- UBND 13/10/2010	73.019	21.719		51.300	0	21.719	21.719	HT	
6	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	Lắk				1515/QĐ- UBND 15/6/09	88.933	1.500		69.702	0	1.500	1.500	HT	
7	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		27819 ha	3045/QĐ- BNN-XD, 26/10/2009;1 310/QĐ- BNN-XD, 15/4/2016									
	<i>Gói 39B</i>						<i>24.381</i>	<i>5.881</i>		<i>18.500</i>		<i>5881</i>	<i>5.881</i>	<i>CT</i>	
	<i>Gói 40A</i>						<i>23.919</i>	<i>5.882</i>		<i>18.037</i>		<i>5882</i>	<i>5.882</i>	<i>CT</i>	
X	AN NINH QUỐC PHÒNG						378.335	101.874	72.626	267.713	51.264	110.622	50.610		
a	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng đã phê duyet quyết toán</i>						<i>59.427</i>	<i>6.852</i>	<i>-</i>	<i>57.339</i>	<i>4.764</i>	<i>2.088</i>	<i>2.088</i>		
1	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD1)	Ea H'leo- Ea Súp	UBND H. Ea H'leo			2562/QĐ- UBND, 05/10/2011	54.523	4.643		52.880	3.000	1.643	1.643	QT	
2	Đường giao thông nội vùng xã biên giới xã Ea Bung	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2014-2015	238/QĐ- UBND 29/6/2012	4.904	2.209		4.459	1.764	445	445	QT	

b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán						35.790	14.316	21.474	34.174	12.700	1.616	1.616		
3	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc công an tỉnh	TP. BMT	Công an tỉnh		2013-2015	1593/QĐ-UBND 25/6/2009	35.790	14.316	21.474	34.174	12.700	1.616	1.616	HT	
c	Các dự án đang triển khai thực hiện						283.118	80.706	51.152	176.200	33.800	106.918	46.906		
1	Doanh trại cơ quan quân sự huyện Krông Búk (NST 50%)	Kr. Búk	BCH QS tỉnh		2009-2010	611/QĐ-BTL 29/4/2010	17.185	8.285	8.900	13.400	4.500	3.785	3.785	CT	
2	Doanh Trại Ban CHQS huyện Krông Bông	Kr. Bông	BCH QS tỉnh			1283/QĐ-BTL ngày 29/8/2012	29.499	14.499	15.000	19.200	4.500	10.299	9.999	CT	
3	Doanh trại Đại Đội công Binh		BCH QS tỉnh			1791/QĐ-BTL ngày 15/10/2010	9.517	4.817	4.700	8.700	4.000	817	817	CT	
4	Dự án doanh trại D303/E584		BCH QS tỉnh			1856/QĐ-BTL 27/10/2010	33.637	16.818	16.819	24.900	8.100	8.737	8.718	CT	
5	Cải tạo Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	BCH BĐBP tỉnh			225/QĐ-BQP 26/01/2015	45.500	10.000		32.000	7.000	13.500	3.000	CT	
6	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GĐ 2)	Ea H'leo-Ea Súp	UBND H. Ea H'leo			819/QĐ-UBND ngày 07/4/2015; 2577/QĐ-UBND 31/10/2015	108.554	20.554		55.600	0	52.954	20.554	CT	

7	Sở chỉ huy kiêm nhà làm việc cơ quan Bộ CHQS tỉnh (50% QP - 50% ĐP)	TP. BMT	BCH QS tỉnh			611/QĐ-BTL 29/4/2010	39.226	5.733	5.733	22.400	5.700	16.826	33	CT	
XI	Quản lý nhà nước						315.845	311.259	-	253.140	251.640	62.705	59.619		
a	Các dự án đã phê duyệt quyết toán						42.494	42.494	-	40.191	40.191	2.303	2.303		
1	Trụ sở làm việc Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Hội chữ thập đỏ tỉnh		2014-2016	879/QĐ-UBND 01/4/2016	8.754	8.754		8.200	8.200	554	554	QT	
2	Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở Ngoại vụ		2014-2016	709/QĐ-UBND 04/4/2014	20.144	20.144		19.391	19.391	753	753	QT	
3	Trụ sở làm việc Sở Thông tin Truyền Thông	TP. BMT	Sở TT-TT		2010-2011	2911/QĐ-UBND 11/11/2010	13.596	13.596		12.600	12.600	996	996	QT	
b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán						74.389	69.803	-	62.941	61.441	11.448	8.362		
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Ea Khal, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND xã Ea Khal			2526/QĐ-UBND 25/5/2016	12.186	7.600		4.100	2.600	8.086	5.000	CT	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc HĐND và UBND H. Kr. Păk	Kr. Păc	UBND H. Kr. Păc		2008-2010	3381/QĐ-UBND 06/10/2010	3.879	3.879		3.577	3.577	302	302	HT	
3	Trụ Sở làm việc Sở Tài chính	TP. BMT	Sở Tài chính			2821/QĐ-UBND 31/10/2011	58.324	58.324		55.264	55.264	3.060	3.060	HT	

c	Các dự án đang triển khai thực hiện						198.962	198.962	-	150.008	150.008	48.954	48.954		
1	Trụ Sở làm việc và Hội trường Tỉnh ủy	TP. BMT	Văn phòng Tỉnh ủy			2027/QĐ-UBND 05/8/2015	166.302	166.302		127.830	127.830	38.472	38.472	CT	
2	Trụ sở cơ quan tỉnh Đoàn tỉnh Đắk Lắk	Tp. BMT	BCH Đoàn tỉnh Đắk Lắk			2927/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	32.660	32.660		22.178	22.178	10.482	10.482	CT	
XII	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ						106.947	106.947		69.417	69.417	37.530	37.530		
a	Các dự án đã phê duyệt quyết toán						16.975	16.975		16.374	16.374	601	601		
1	Mua sắm trang thiết bị, xây dựng hệ thống một cửa điện tử liên thông tại các huyện: Kr. Buk, Kr. Pắc, Cư Kuin, Ea Sup, TX Buôn Hồ và Sở Thông tin truyền thông	Toàn tỉnh	Sở TT-TT		2010-2011	921/QĐ-UBND ngày 14/5/2016	8.393	8.393		8.374	8.374	19	19	QT	
2	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở TT-TT		2015-2016	2530/QĐ-UBND, 27/10/2014; 2633/QĐ-UBND 25/9/2017	5.840	5.840		5.400	5.400	440	440	QT	

3	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền Thông Đắk Lắk	TP. BMT	Sở TT-TT		2015-2017	2531/QĐ-UBND, 27/10/2014; 2307/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	2.743	2.743		2.600	2.600	143	143	QT	
b	<i>Các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng</i>						31.840	31.840		29.500	29.500	2.340	2.340		
1	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường chất lượng tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở KHCN		2013-2015	2444/QĐ-UBND 24/10/2012	31.840	31.840		29.500	29.500	2.340	2.340	HT	
c	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>						58.132	58.132		23.543	23.543	34.589	34.589		
1	Đầu tư nâng cấp hệ thống giao ban trực tuyến tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	VP UBND tỉnh		2015-2017	2584/QĐ-UBND, 31/10/2014	5.854	5.854		5.230	5.230	624	624	CT	
2	Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin KH&CN tỉnh Đắk Lắk, GD 2016 - 2020	TP. BMT	Trung tâm thông tin và Thông kế KHCN tỉnh Đắk Lắk		2016-2017	823/QĐ-UBND, 28/3/2016	7.461	7.461		6.800	6.800	661	661	CT	

3	Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Sở KHCN		2017-2019	3237/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	44.817	44.817		11.513	11.513	33.304	33.304	CT (MM 2017)	
XIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						597.367	433.997		331.779	237.106	265.588	196.891		
(1)	<i>Các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng</i>						72.491	53.459		59.737	46.147	12.754	7.312		
1	Trường THCS Trần Quang Diệu, xã Ea Kuêh NST 80%,NSH 20%	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar		2016-2017	110/QĐ-SKHĐT 23/6/2011	19.391	15.513		13.550	13.550	5.841	1.963	HT	
2	Trường DTNT huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk		2017-2017	3285b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện	6.172	6.172		4.570	4.570	1.602	1.602	HT	
3	Nhà lớp học 6 P (02 tầng) thuộc Trường TH Lê Lợi, thị trấn Ea Súp - huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			351a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	3.646	3.646		3.000	3.000	646	646	HT	
4	Trung tâm dạy nghề huyện Ea Súp GĐI NST 100%	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2011-2013	365/QĐ-KHĐT 10/11/2010	14.224	5.724		13.169	4.669	1.055	1.055	HT	
5	Đường vào trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	TP. BMT	Trường PTDT NT Nơ Trang Long		2011-2012	80/QĐ-KHĐT 2/4/2010	2.944	2.944		2.600	2.600	344	344	HT	

6	Nhà lớp học 15 phòng thuộc Trường THPT Lê Hữu Trác, huyện Cư M'gar (CTMTQG 50%, NST 50%)	Cư M'gar	Sở GD-ĐT		2011-2016	111/QĐ-KHĐT 27/6/2011	8.898	4.948		7.550	3.600	1.348	1.348	HT	
7	Trường THPT Phạm Văn Đồng, huyện Krông ANa (GD 2) NST 80%	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2010-2012	1760/QĐ-UBND huyện 3/8/2010; 1658/QĐ-UBND ngày 22/6/2016	13.518	10.814		11.949	10.809	1.569	5	HT	
8	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân, xã Ea Rôk, Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			233/QĐ-UBND 09/6/2012	3.698	3.698		3.349	3.349	349	349	HT	
(2)	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>						524.876	380.538		272.042	190.959	252.834	189.579		
1	Nhà thí nghiệm - Thực hành thuộc Trường CĐ sư phạm Đắk Lắk	TP. BMT	Trường CDSP Đắk Lắk			3241/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	14.975	14.975		7.150	7.150	7.825	7.825	CT	
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa (GD 3) huyện Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B. Đôn			3864/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện B.Đôn	6.861	6.861		3.070	3.070	3.791	3.791	CT	
3	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, xã Krông Nô, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk			3235/QĐ-UBND 28/10/2016 của UBND tỉnh	26.946	26.946		9.260	9.260	17.686	17.686	CT	

4	Nhà làm việc, giảng đường, nhà lớp học 18 phòng thuộc Trường CĐ nghề Đăk Lăk	TP.BMT	Trường CĐN Đăk Lăk			3234/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UB tỉnh	30.188	30.188		11.818	11.818	18.370	18.370	CT	
5	Nhà lớp học 12 phòng thuộc Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			2025/QĐ-UBND huyện Ea Kar 31/10/2016	8.228	6.171		4.170	4.170	4.058	2.001	CT	
6	Nhà Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	TP. BMT	Sở GD-ĐT			3240/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	10.000	10.000		5.100	5.100	4.900	4.900	CT	
7	Nhà Lớp học 8 P - Trường Tiểu học Ea Rốc, xã Ea Rốc, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			352a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	4.962	4.962		3.400	3.400	1.562	1.562	CT	
8	Trường THPT Chuyên Nguyễn Du	TP. BMT	Sở GD-ĐT			3153/QĐ-UBND 10/11/2009	162.865	89.951		146.114	73.200	16.751	16.751	CT	
9	Nhà ở nội trú cho HS và GV trường THPT Ea Rốc, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2010-2012		354/QĐ-KHDT 2/11/2010; 2174/QĐ-UBND 16/8/2017	22.692	20.423		15.825	15.825	6.867	4.598	CT	
10	Trường THCS Trần Đại Nghĩa, phường Đạt Hiếu, TX Buôn Hồ	TX. B Hồ	UBND TX. B. Hồ			2431/QĐ-UBND 19/9/2011	27.600	13.800		18.869	12.700	8.731	1.100	CT	

11	Trường THPT Hai Bà Trưng - TX Buôn Hồ (GD 2). Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà lớp học 18 phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh và nhà để xe 2 bánh	TX B. Hồ	Sở GD-ĐT			3239/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	25.000		10.460	10.460	14.540	14.540	CT	
12	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc - Hạng mục Nhà đa chức năng; sân trường, hàng rào, nhà để xe, nhà vệ sinh và hệ thống cấp, thoát nước (NST 75%), NSH 25%	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc			7744/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND H	14.930	11.198		8.308	8.308	6.622	2.890	CT	
13	Nhà lớp học 24 phòng Trường THPT Nguyễn Tất Thành, thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	M'Đr ắc	Sở GD-ĐT			3232/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	20.610	20.610		10.200	10.200	10.410	10.410	CT	
14	Trường THCS Lý Tự Trọng, xã Ea Sô, huyện Ea Kar (GD1) NST 50%	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			3211b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19.710	9.855		6.100	4.100	13.610	5.755	CT	

15	Trường THPT Krông Bông, huyện Krông Bông. Hạng mục: Nhà đa chức năng, nhà cầu nối, nhà vệ sinh giáo viên, nhà để xe giáo viên, nhà sinh hoạt tổ chuyên môn kết hợp phòng truyền thống và phòng hoạt động đoàn đội, sân bê tông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3238/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	17.315	17.315		8.170	8.170	9.145	9.145	CT	
16	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Ya Tờ Mốt	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			45/QĐ- UBND ngày 19/3/2012	2.284	2.284		1.916	1.916	368	368	CT	
17	Trường Cao đẳng y tế (GD 1)	TP. BMT	Trường CĐ Y tế			Cv 269/HĐND- VP ngày 30/6/2016 của TT HĐND tỉnh	109.710	70.000		2.112	2.112	107.598	67.888	CT	
XIV	Các dự án thuộc CTMTQG Nước sạch và VSMT nông thôn						23.308	11.872		16.460	9.141	6.848	2.731		
(1)	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>						23.308	11.872		16.460	9.141	6.848	2.731		

1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Buôn Trấp					414/QĐ-KHĐT 22/8/2007; 463/QĐ-SKHĐT 12/9/2007; 367/QĐ-SKHĐT 23/7/2008				-	-	-	-	CT	
	- Gói số 1	Kr. Ana	TTNSH&MTN T				4.741	4.741		4.741	4.741	-	-		
	- Gói số 2 (Trượt giá và khối lượng phát sinh)	Kr. Ana	TTNSH&MTN T				2.101	2.101		1.700	1.700	401	401		
2	Cấp nước sinh hoạt xã Hòa Tân - H.Krông Bông (CTMTQG 75%; NSH và HD 25%)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2013-2015	2613/QĐ-UBND 24/6/2013	16.466	5.030		10.019	2.700	6.447	2.330	CT	
XV	Hạ tầng du lịch						31.003	10.706		25.297	5.000	5.706	5.706		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trước năm 2016						31.003	10.706		25.297	5.000	5.706	5.706		
1	Chống sạt lở bờ sông Sê rê pốk, đoạn trong Khu du lịch Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B. Đôn			2229/QĐ-UBND 25/9/2014	31.003	10.706		25.297	5.000	5.706	5.706	HT	
XVI	VHTT-TDTT						184.809	168.144	-	124.087	111.119	60.722	57.025		
(1)	Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng						56.203	41.538		41.496	30.528	14.707	11.010		

1	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa huyện Kr Pắc (NST 70% TMĐT cũ)	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc			03/2014/QĐ-UBND 3/1/2014 (H)	11.011	6.940		9.028	6.328	1.983	612	QT	
2	Hoa viên trung tâm huyện Krông Pắc (NST 70%)	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc			132/QĐ-SKHDT 20/8/2012	15.736	11.015		14.168	9.900	1.568	1.115	HT	
3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Krông Bông (GĐ2) (NST60%, NSH 40%)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3758/QĐ-UBND 02/10/2014	14.682	8.809		11.500	7.500	3.182	1.309	HT	
4	Quảng trường trung tâm huyện Ea súp (giai đoạn 1)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2017-2020	353a/QĐ-UBND 31/10/2016	14.774	14.774		6.800	6.800	7.974	7.974	QT	
(2)	Các dự án đang triển khai thực hiện						128.606	126.606	-	82.591	80.591	46.015	46.015		
1	Nhà bảo tàng tổng hợp tỉnh GĐ II	TP. BMT	Sở VH TT & DL			QĐ 3774/QĐ-UBND 23/12/2009	17.492	15.492		14.610	12.610	2.882	2.882	CT	
2	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	TP. BMT	Tỉnh Đoàn		2017-2020	3236/QĐ-UBND 28/10/2016	27.133	27.133		5.000	5.000	22.133	22.133	CT	
3	Trung tâm tích hợp dữ liệu	TP BMT	Sở TT-TT			3213b/QĐ-UBND 28/10/2016; 1354/QĐ-UBND 07/6/2017	27.000	27.000		6.000	6.000	21.000	21.000	CT	

4	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Đài PTTH tỉnh Đắk Lắk			2014/QĐ-UBND 11/8/2010	56.981	56.981		56.981	56.981	0		CT	
---	--	---------	-----------------------	--	--	---------------------------	--------	--------	--	--------	--------	---	--	----	--

Biểu 4: DANH MỤC BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA 2018 -2020- NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư									Lũy kế bố trí vốn NST đến hết 2017	KH nguồn vốn đối ứng NST 2018 - 2020	Ghi chú
				Số QĐ	TMĐT										
						Tổng số	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt						
			NSTW	NSDP	nguồn khác		Tổng số	Cấp phát từ trung ương	Vay lại						
	TỔNG SỐ				7.518.014	1.342.081	389.818	506.934	48.334	6.070.933	3.637.876	191.557	128.474	478.355	
I	Dự án ODA đang triển khai				4.319.730	874.355	389.818	436.203	48.334	3.445.375	3.330.629	114.745	125.608	327.990	
1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	2015-2017	WB	2176/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014	36.000	7.106		7.106		28.894	28.894		3.036	4.070	
2	Nâng cấp Trường cao đẳng nghề TNDT Tây Nguyên	2014-2017	KOICA	2905/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	126.540	21.090	14.763	6.327		105.450	105.450		6.300	27	
3	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 (hợp phần xây dựng cơ bản)	2014-2019	ADB	769/QĐ-UBND ngày 01/4/2015; số 1606/QĐ-UBND ngày 06/6/2016; 1622/QĐ-UBND ngày 07/6/2016; 1786/QĐ-UBND ngày 23/6/2016	120.620	32.306	12.845	19.461		88.314	88.314		4.765	14.696	

4	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đầu nối hộ gia đình Tp. Buôn Ma Thuột	2012-2019	DaNida	2267/QĐ-UBND ngày 5/10/2012; 3578/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	504.152	204.813	143.369	61.444		299.339	299.339		9.306	52.138	
5	Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiểu dự án Buôn Ma Thuột	2014-2019	ADB	143/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	862.181	203.653	142.557	61.096		658.528	658.528		54.700	6.396	
6	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	2014-2018	WB	3012/QĐ-UBND ngày 11/11/2015	659.613	59.965	41.975	17.990		599.648	599.648		4.236	13.754	
7	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	2014-2018	ADB	3608/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3609/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3610/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	319.408	64.013	34.309	29.704		255.395	255.395		6.736	21.183	
8	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	229.322	19.692		17.710	1.982	209.630	209.630		4.500	13.210	
9	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	2016-2020	WB	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	421.430	23.630		23.630		397.800	397.800		7.332	16.298	
10	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện		WB	2942/QĐ-BYT ngày 15/5/2015; 222/QĐ-UBND ngày 19/01/2016	79.032	13.266		13.266		65.766	65.766		4.738	8.528	

11	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững	2016-2020	WB	3310/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	270.664	107.780		61.428	46.352	162.884	162.884		11.959	49.469	
12	Dự án hỗ trợ phát triển biên giới	2017-2022	ADB	2257/QĐ-UBND ngày 29/7/2016	583.220	99.220		99.220		484.000	387.200	96.800	8.000	91.220	
13	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2017-2022	WB	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	107.548	17.821		17.821		89.727	71.782	17.945	0	8.000	
14	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng và rà phá bom mìn, vật nổ Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)													29.000	
II	Dự án ODA chưa ký Hiệp định				452.284	68.226	-	70.731	-	384.058	307.246	76.812	2.866	67.865	
1	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán (ADB 8)	2018-2022	ADB		452.284	68.226		68.226		384.058	307.246	76.812	2.000	66.226	
2	Nâng cao hiệu quả dự án Cấp nước thị xã Buôn Hồ		KOICA					2.505					866	1.639	
III	Dự án ODA dự kiến 2018-2020				2.746.000	399.500	-	-	-	2.241.500	-	-	-	82.500	
1	Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp cận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo	2017-2020	EU	1651/QĐ-TTg ngày 27/10/17	150.000	22.500				22.500					

2	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn	2019-2022	Danida		492.000	100.000				392.000					
3	Hạ tầng cơ sở ưu tiên các đô thị Tây Nguyên thuộc khu vực tam giác phát triển	2019-2024	WB		1.500.000	180.000				1.320.000					
4	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đấu nối hộ gia đình Tp. Buôn Ma Thuột	2018-2021	OFID		350.000	72.000				278.000					
5	Trang thiết bị bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên (giai đoạn 1)	2018-2020	Hàn Quốc		254.000	25.000				229.000					

Biểu 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP DỰ KIẾN TĂNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					TMĐT dự kiến sau khi tăng					TMĐT dự kiến tăng so với TMĐT ban đầu					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	ODA	NSTW	NST		NSH	ODA	NSTW	NST		NSH	ODA	NS TW	NST		NSH
	Tổng cộng					1.675.110	913.923	521.296	228.730	11.161	2.045.788	723.433	824.777	426.417	71.161	370.678	112.991	0	197.687	60.000	
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND tỉnh	TP. BMT	VP UBND tỉnh		599/QĐ-UBND 15/3/2010	236.100		212.490	23.610		270.000	212.490		57.510		33.900			33.900		
2	Trụ sở làm việc HĐND & UBND huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		3502/QĐ-UBND 31/12/2010	38.906		38.906			58.656		38.906	19.750		19.750			19.750		
3	Trụ sở làm việc huyện ủy; nhà làm việc khối dân vận, mặt trận và các đoàn thể huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		1460/QĐ-UBND 13/6/2011	29.620		29.620			37.170		29.620	7.550		7.550			7.550		
4	Trường THPT Chuyên Nguyễn Du	TP. BMT	Sở GD-ĐT		3153/QĐ-UBND 10/11/2009	162.865		63.414	89.951	9.500	186.265		63.414	113.351	9.500	23.400			23.400		
5	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Tong Mja	TX. B. Hồ	UBND TX. B. Hồ		2073/QĐ-UBND ngày 24/4/2010	7.207			7.207		14.713			14.713		7.506			7.506		

6	Đường giao thông từ buôn Cù Hiam, xã Cù Pong đến thôn 1, xã Ea Ngai	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		1144/QĐ-UBND 14/05/2010; 108/QĐ-UBND 09/01/2014	18.823			17.162	1.661	29.029			27.368	1.661	10.206			10.206		
7	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	các huyện trong tỉnh	Sở NN&PT NT		3608/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3609/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3610/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	319.408	255.395	34.309	29.704		467.774	368.386	34.309	65.079		148.366	112.99 ₁	0	35.375		
8	Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiểu dự án Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Cty TNHH 1TV QLĐT& MT Đắk Lắk; UBND TP.BMT		143/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	862.181	658.528	142.557	61.096		982.181	142.557	658.528	121.096	60.000	120.000			60.000	60.00 ₀	

Biểu 6: DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỚI 2018-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu
đồng

STT	Tên danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư/vấn bản đề nghị	Nhóm dự án (C ≤ 3 năm, B ≤ 5 năm)	Thời gian thực hiện dự án	Dự kiến khởi công	TMĐT đề xuất hoặc dự kiến			Giai đoạn 2018-2020			Giai đoạn sau 2020			Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
								NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG						3.081.204	2.657.401	406.702	1.731.458	1.455.000	283.521	1.248.185	1.190.693	49.155	
I	Buôn Ma Thuột						175.233	138.522	36.711	110.123	76.387	33.736	65.110	62.136	2.975	
1	Trường THPT Hồng Đức, TP BMT. Hạng mục Nhà Hiệu bộ	TP BMT	Sở GD&ĐT	C	2 năm	2020	8.300	5.810	2.490	5.390	2.900	2.490	2.910	2.910	-	
2	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập	BMT	UBND TP BMT	C	3	2018 - 2020	22.703	11.352	11.352	22.703	11.352	11.352	-	-	-	Đã có chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2455/QĐ-UBND, ngày 01/09/2017
3	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn Tp Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	3	2019 - 2021	14.958	5.983	8.975	10.000	4.000	6.000	4.958	1.983	2.975	

4	Đầu tư cải tạo, sửa chữa đường giao thông nối từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 2, xã Hòa Khánh, Tp Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	2	2019 - 2020	8.700	4.350	4.350	8.700	4.350	4.350	-	-	-	
5	Đường từ buôn Cù Bông đi vào điểm ST01 (thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh), xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	2	2019 - 2020	6.769	3.385	3.384	6.769	3.385	3.384	-	-	-	Công văn số 199/SKHĐT-KTN, ngày 08/02/2016
6	Đường liên xã Hòa Thắng – Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	4.000	4.000	-	6.000	6.000	-	
7	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cù Êbur	BMT	UBND TP BMT	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	3.000	3.000	-	9.000	9.000	-	KCHKM
8	Nâng cấp Hồ 201, xã Cù Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
9	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn km0-km6+431, thành phố Buôn Ma Thuột	BMT	Công ty TNHH MTĐT	C		2019 - 2022	60.000	60.000	-	30.000	30.000	-	30.000	30.000	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
10	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn Kbu xã Hòa Khánh đi thôn 4 xã Ea Kao)		UBND TP. BMT	C		2019 - 2021	12.803	10.242	2.561	7.561	5.000	2.561	5.242	5.242	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại

11	Đường trục chính buôn Tong Ju, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột đến xã Ea Tiêu huyện Cư Kuin	BMT	UBND TP BMT	C		2019 - 2021	9.000	5.400	3.600	9.000	5.400	3.600	-	-	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
II	Thị xã Buôn Hồ						260.442	195.402	65.041	153.822	120.185	33.637	106.620	75.217	31.403	
1	Trụ sở Thị ủy Buôn Hồ	TX Buôn Hồ	Thị ủy B. Hồ	B	3 năm	2019	41.371	27.591	13.780	41.371	27.591	13.780	-	-	-	
2	Quảng trường thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3 năm	2020	19.964	19.964	-	6.700	6.700	-	13.264	13.264	-	
3	Trường THCS Nguyễn Khuyến, thị xã Buôn Hồ Hạng mục Nhà hiệu bộ, Nhà lớp học Bộ môn và Nhà đa chức năng, ...	Buôn Hồ	Buôn Hồ	B	5 năm	2019	53.000	26.500	26.500	21.200	10.600	10.600	31.800	15.900	15.900	
4	Đường giao thông trung tâm thị xã Buôn Hồ (06 trục)	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3	2019 - 2022	52.000	46.848	5.152	52.000	46.848	5.152	-	-	-	Cả diện
5	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Chi An, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3	2019 - 2021	13.226	13.226	-	5.000	5.000	-	8.226	8.226	-	Đề án Thủy lợi trong vùng cà phê
6	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar;	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3	2019 - 2021	14.000	10.100	3.900	8.700	6.100	2.600	5.300	4.000	1.300	
7	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3	2020 - 2022	39.010	27.307	11.703	7.000	7.000	-	32.010	20.307	11.703	

8	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Cư Bao đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	UBND TX Buôn Hồ	C	3	2019 - 2021	13.351	9.346	4.005	4.851	3.346	1.505	8.500	6.000	2.500	
9	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ		UBND TX Buôn Hồ	C		2019 - 2021	14.520	14.520	-	7.000	7.000	-	7.520	7.520	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
III	Krông Pắc						172.117	163.357	8.760	69.373	63.063	6.310	102.744	100.294	2.450	
1	Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Krông Pắc. Hạng mục : Nhà đa chức năng, cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3 năm	2019	14.999	11.249	3.750	9.300	8.000	1.300	5.699	3.249	2.450	
2	Đường giao thông đi trung tâm xã Ea Uy, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Cầu nước đục (lý trình Km8+995)	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2018 - 2020	9.995	7.185	2.810	9.995	7.185	2.810	-	-	-	Đã được UBND tỉnh cho chủ trương tại Quyết định số 3905/QĐ-UBND, 29/12/2016
3	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly, huyện Krông Pắc. Lý trình Km0+00 - Km5+430	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2019 - 2021	22.000	19.800	2.200	14.578	12.378	2.200	7.422	7.422	-	
4	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương Ea Oh (đã trừ TMBĐT trong danh mục KCHKM)	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2019 - 2021	10.378	10.378	-	3.000	3.000	-	7.378	7.378	-	Đã trừ TMBĐT trong danh mục KCHKM

5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	30.000	30.000	-	10.000	10.000	-	20.000	20.000	-	
6	Đường giao thông quang bờ hồ khu du lịch Hồ Tân An	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2019 - 2021	15.000	15.000	-	5.000	5.000	-	10.000	10.000	-	
7	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xa Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	15.000	15.000	-	4.000	4.000	-	11.000	11.000	-	Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn số 558/BC-SKHĐT, 14/12/2017 (KCHKM)
8	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bồn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	14.949	14.949	-	3.000	3.000	-	11.949	11.949	-	Báo cáo số 580/BC-SKHĐT ngày 20/12/2016; Báo cáo số 581/BC-SKHĐT ngày 20/12/2016; (KCHKM)
9	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc (đã trừ trong danh mục KCHKM)	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	2.000	2.000	-	10.000	10.000	-	Đã trừ trong danh mục KCHKM
10	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tір, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	8.442	8.442	-	2.500	2.500	-	5.942	5.942	-	
11	Đường huyện DH06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	19.354	19.354	-	6.000	6.000	-	13.354	13.354	-	Bổ sung thêm

IV	Ea Kar						133.544	126.608	6.936	76.500	74.000	2.500	57.044	52.608	4.436	
1	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ I)	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3 năm	2020	27.744	20.808	6.936	9.500	7.000	2.500	18.244	13.808	4.436	
2	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2019 - 2021	14.900	14.900	-	9.000	9.000	-	5.900	5.900	-	
3	Đường kết nối Tỉnh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2019 - 2021	14.900	14.900	-	9.000	9.000	-	5.900	5.900	-	
4	Khai hoang xây dựng cánh đồng 132 xã Cư Elang, huyện Ea Kar; Hạng mục: Kênh kết hợp đường giao thông và công trình trên kênh	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2019 - 2021	14.000	14.000	-	9.000	9.000	-	5.000	5.000	-	
5	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	4.000	4.000	-	8.000	8.000	-	
6	Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Ni	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
7	Cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 3 (lý trình: Km0+00-km24+00)	Ea Kar	Sở GTVT	C	3	2020 - 2022	30.000	30.000	-	30.000	30.000	-	-	-		
8	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	

V	MĐrắc						171.038	171.038	-	81.183	81.183	-	89.855	89.855	-	
1	Hội trường huyện MĐrắc	M Đrắc	UBND H. MĐrắc	C	3 năm	2019	11.283	11.283	-	11.283	11.283	-	-	-	-	
2	Trường THCS xã Cù Rúa, huyện MĐrắc. Hạng mục Nhà LH 12 phòng; nhà Hiệu bộ; nhà thí nghiệm, thư viện; nhà đa năng; nhà bảo vệ; nhà để xe; nhà để xe và trang thiết bị.	M'Đrắc	M'Đrắc	C	3 năm	2019	29.073	29.073	-	19.500	19.500	-	9.573	9.573	-	
3	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0 - Km26+300	M'Đrắc	Sở GTVT	C	3	2020 - 2022	50.000	50.000	-	17.000	17.000	-	33.000	33.000	-	
4	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cù San, huyện M'Đrắc	M'Đrắc	UBND H. MĐrắc	C	3	2019 - 2021	25.000	25.000	-	14.000	14.000	-	11.000	11.000	-	
5	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Đrắc	M'Đrắc	UBND H. MĐrắc	C	3	2020 - 2022	15.000	15.000	-	5.000	5.000	-	10.000	10.000	-	
6	Cầu Buôn Gõ, xã Cù M' Ta, huyện M' Đrắc	M'Đrắc	UBND H. MĐrắc	C	3	2019 - 2021	9.000	9.000	-	4.000	4.000	-	5.000	5.000	-	
7	Cầu thôn 16 xã Ea Riêng, huyện M'Đrắc	M'Đrắc	UBND H. MĐrắc	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.400	3.400	-	6.600	6.600	-	
8	Cầu tràn liên hợp cuối buôn Zô, xã Cù Prao, huyện M'Đrắc	M'Đrắc	UBND H. MĐrắc	C	3	2020 - 2022	7.000	7.000	-	2.000	2.000	-	5.000	5.000	-	

9	Đường giao thông thôn 10 đi thôn 5, thôn 14, xã Ea Pil, huyện M'Drắk		UBND H M'Drắk	C		2019 - 2021	14.682	14.682	-	5.000	5.000	-	9.682	9.682		Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
VI	Ea H'leo						127.679	124.479	3.200	72.900	69.700	3.200	54.779	54.779	-	
1	Trường THPT Võ Văn Kiệt, huyện Ea H'leo (GD II)	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3 năm	2020	35.000	35.000	-	12.000	12.000	-	23.000	23.000	-	
2	Đường liên tỉnh Gia Lai – Đăk Lăk (Km18-Km29)	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	2	2019 - 2020	25.000	25.000	-	25.000	25.000	-	-	-	-	Đề chuyển lên Quốc lộ
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng - Ea Khal - Ea Wy - Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3	2019 - 2021	25.000	25.000	-	14.000	14.000	-	11.000	11.000	-	
4	Đường đi thao trường huấn luyện tổng hợp kiểm tra bắn đạn thật ban chỉ huy quân sự huyện Ea Hleo	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3	2019 - 2021	14.700	11.500	3.200	10.900	7.700	3.200	3.800	3.800	-	
5	Công trình thủy lợi Hồ Ea Wy, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3	2019 - 2021	14.979	14.979	-	7.000	7.000	-	7.979	7.979	-	Đề án Thủy lợi trong vùng cà phê
6	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêng, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3	2020 - 2022	13.000	13.000	-	4.000	4.000	-	9.000	9.000	-	
VII	Krông Búk						88.600	88.600	-	54.800	54.800	-	33.800	33.800	-	

1	Nhà lớp học 8 phòng và hạ tầng kỹ thuật, điểm trường TH Tôn Đức Thắng tại xã Ea Ngai	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	2 năm	2019	6.000	6.000	-	6.000	6.000	-	-	-	-	
2	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Búk. Hạng mục Nhà Nhà đa chức năng.	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	2 năm	2020	5.600	5.600	-	2.800	2.800	-	2.800	2.800	-	
3	Đường giao thông trục chính trung tâm (N6) huyện Krông Búk	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	3	2019 - 2021	37.000	37.000	-	23.000	23.000	-	14.000	14.000	-	
4	Thủy lợi Ea Gir	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	3	2019 - 2021	14.000	14.000	-	8.000	8.000	-	6.000	6.000	-	
5	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	3	2020 - 2022	14.000	14.000	-	3.000	3.000	-	11.000	11.000	-	
6	Hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	3	2019 - 2021	12.000	12.000	-	12.000	12.000	-	-	-	-	
VIII	Krông Năng						95.246	93.604	1.642	53.747	52.105	1.642	41.499	41.499	-	
1	Trường THPT Nguyễn Huệ (GD III). Hạng mục nhà lớp học 18 phòng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3 năm	2019	10.947	9.305	1.642	10.947	9.305	1.642	-	-	-	

2	Đường giao thông ba buôn thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2019 - 2021	14.000	14.000	-	14.000	14.000	-	-	-	-	
3	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2020 - 2022	25.000	25.000	-	10.000	10.000	-	15.000	15.000	-	
4	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2019 - 2021	15.000	15.000	-	10.000	10.000	-	5.000	5.000	-	
5	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2020 - 2022	11.877	11.877	-	3.000	3.000	-	8.877	8.877	-	
6	Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
7	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2020 - 2022	8.422	8.422	-	2.800	2.800	-	5.622	5.622	-	
IX	LẮK						128.435	127.935	500	74.999	74.499	500	53.436	53.436	-	
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	3 năm	2019	7.961	7.961	-	7.961	7.961	-	-	-	-	
2	Đường vào thác Bim Bíp, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	2 năm	2019	8.138	8.138	-	8.138	8.138	-	-	-	-	

3	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	2 năm	2020	7.346	7.346	-	3.700	3.700	-	3.646	3.646	-	
4	Thủy lợi Mang Kuin	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2019 - 2021	14.969	14.969	-	8.000	8.000	-	6.969	6.969	-	
5	Trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2019 - 2021	14.500	14.000	500	9.200	8.700	500	5.300	5.300	-	
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Bông Krang	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	4.000	4.000	-	8.000	8.000	-	
7	Cầu và đường hai đầu cầu Đăk Pok xã Yang Tao, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2019 - 2021	10.521	10.521	-	6.500	6.500	-	4.021	4.021	-	
8	Trạm bơm điện suối Cụt xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	5.000	5.000	-	7.000	7.000	-	
9	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Đăk Liêng		UBND H Lắk	C		2019 - 2021	12.000	12.000	-	6.000	6.000	-	6.000	6.000		
10	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Yang Lanh		UBND H Lắk	C		2019 - 2021	7.500	7.500		4.500	4.500	-	3.000	3.000		
11	Kiên cố hóa kênh Hồ Lach Dong		UBND H Lắk	C		2019 - 2021	8.000	8.000		4.000	4.000	-	4.000	4.000		
12	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)		UBND H Lắk	C		2019 - 2021	13.500	13.500	-	8.000	8.000	-	5.500	5.500	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
X	Krông Ana						127.450	123.471	3.979	62.158	59.558	2.600	65.292	63.913	1.379	

1	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn	Kr Ana	Sở GD&ĐT	C	3 năm	2019	9.955	9.955	-	6.600	6.600	-	3.355	3.355	-	
2	Trường THPT Krông Ana, Hạng mục Nhà đa chức năng.	Kr Ana	Sở GD&ĐT	C	2 năm	2019	5.700	5.700	-	5.700	5.700	-	-	-	-	
3	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Krông Ana Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa Nhà nội trú, nhà ăn, nhà bếp; Cải tạo sân bê tông, hệ thống thoát nước và Xây mới bể nước ngầm PCCC (NST 100%)	Kr Ana	Kr Ana	C	2 năm	2019	4.958	4.958	-	4.958	4.958	-	-	-	-	
4	Xây dựng khán đài và kê mái thượng hồ sen	Kr Ana	Sở VH	C	3 năm	2019	14.890	14.890	-	8.000	8.000	-	6.890	6.890	-	
5	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kóp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2019 - 2021	28.000	28.000	-	10.000	10.000	-	18.000	18.000	-	
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Băng A đrênh huyện Krông Ana (đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân km2+145 TL2 đến ngã ba Cây Hương)	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2020 - 2022	20.000	20.000	-	8.000	8.000	-	12.000	12.000	-	
7	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuah, xã Ea Na, huyện Krông Ana	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2020 - 2022	14.000	14.000	-	4.500	4.500	-	9.500	9.500	-	

8	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana tổng chiều dài : L= 1.657,5 M	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2020 - 2022	20.000	20.000	-	8.000	8.000	-	12.000	12.000	-	
9	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2019 - 2021	9.947	5.968	3.979	6.400	3.800	2.600	3.547	2.168	1.379	
XI	Krông Bông						161.618	159.118	2.500	86.281	84.281	2.000	75.337	74.837	500	
1	Bồi thường GPMB thao trường huấn luyện của BCHQS tỉnh Đắk Lắk tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3 năm	2019	10.081	10.081	-	10.081	10.081	-	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km0-Km51	Krông Bông	Sở GTVT	C	3	2019 - 2021	40.000	40.000	-	40.000	40.000	-	-	-	-	L=13,869 km còn lại đầu tư sau
3	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
4	Cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 9	Krông Bông	Sở GTVT	C	3	2020 - 2022	40.000	40.000	-	10.000	10.000	-	30.000	30.000	-	4,5km từ Km7+300 đến Km 11+800
5	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi 19/5 xã Hòa Thành, huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3	2020 - 2022	11.205	9.705	1.500	4.200	3.200	1.000	7.005	6.505	500	Báo cáo số 555/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016; Báo cáo số 556/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016

6	Thủy lợi Ea Mhung, xã Yang Mao	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3	2019 - 2021	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
7	Kiên cố hóa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phông khối 6	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3	2020 - 2022	12.000	11.000	1.000	4.000	3.000	1.000	8.000	8.000	-	Báo cáo số 540/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016; Báo cáo số 541/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016
8	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông		UBND H. Krông Bông	C		2019 - 2022	14.106	14.106	-	6.000	6.000	-	8.106	8.106	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
9	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)		UBND H. Krông Bông	C		2019 - 2022	14.226	14.226	-	6.000	6.000	-	8.226	8.226	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
XII	Cư Kuin						137.467	121.308	16.159	69.467	53.308	14.884	69.275	68.000	1.275	
1	Hội trường Huyện ủy-HĐND-UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3 năm	2019	14.992	4.498	10.494	14.992	4.498	10.494	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3 năm	2019	30.000	30.000	-	10.000	10.000	-	20.000	20.000	-	

3	Trường THPT Y Jút, xã Ea B'Hốc, H. Cư Kuin. Hạng mục Nhà hiệu bộ và Nhà Đa chức năng (NST 85%)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	2 năm	2020	8.500	7.225	1.275	8.500	7.225	-	1.275	-	1.275	
4	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea B'hốc, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2019 - 2021	13.000	13.000	-	4.000	4.000	-	9.000	9.000	-	Báo cáo số 604/BC-SKHĐT ngày 28/12/2016 và Báo cáo số 605/BC-SKHĐT ngày 28/12/2016
5	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2019 - 2021	14.000	14.000	-	6.000	6.000	-	8.000	8.000	-	Báo cáo số 529/BC-SKHĐT ngày 05/12/2016
6	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng Khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin - đoạn qua Quốc lộ 27	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2019 - 2021	10.975	6.585	4.390	10.975	6.585	4.390	-	-	-	Báo cáo số 547/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016; Báo cáo số 548/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016;
7	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2020 - 2022	20.000	20.000	-	7.000	7.000	-	13.000	13.000	-	
8	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2020 - 2022	17.000	17.000	-	5.000	5.000	-	12.000	12.000	-	
9	Đào kênh dẫn nước từ tỉnh lộ 10 về kênh tiêu nước phía Tây Nam, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2020 - 2022	9.000	9.000	-	3.000	3.000	-	6.000	6.000	-	

XIII	Ea Súp						210.725	207.725	3.000	103.409	102.409	1.000	107.316	105.316	2.000	
1	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 1, đoạn Km 53+00 đến trung tâm thị trấn huyện Ea Súp	Ea Súp	Sở GTVT	B	5	2019 - 2023	40.000	40.000	-	40.000	40.000	-	-	-	-	
2	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	3	2019 - 2021	18.500	18.500	-	10.000	10.000	-	8.500	8.500	-	
3	Đường giao thông đến làng thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	3	2020 - 2022	35.000	35.000	-	20.000	20.000	-	15.000	15.000	-	
4	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	3	2020 - 2022	15.000	12.000	3.000	6.000	5.000	1.000	9.000	7.000	2.000	GPMB huyện chịu
5	Đường GT từ xã Ea H"Leo (Km613 QL14) nối đường biên giới Tây bắc huyện Ea Súp(đoạn qua huyện Ea Súp)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	B	5	2020 - 2024	64.816	64.816	-	10.000	10.000	-	54.816	54.816	-	
6	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ea Rvê)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	3	2020 - 2022	30.000	30.000	-	10.000	10.000	-	20.000	20.000	-	
7	Dự án: Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea súp thượng	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	2	2019 - 2020	7.409	7.409		7.409	7.409		-	-	-	

XIV	Buôn Đôn						149.478	149.032	446	79.775	78.794	446	69.703	70.238	-	
1	Đền bù, GPMB doanh trại đại đội bộ binh 5 thuộc BCH quân sự huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3 năm	2019	3.046	2.600	446	3.046	2.600	446	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3 năm	2019	5.334	5.334	-	5.334	5.334	-	-	-	-	
3	Trường PTDT nội trú huyện Buôn Đôn, hạng mục Nhà hiệu bộ; Nhà lớp học bộ môn (NST 100%)	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	2 năm	2019	8.929	8.929	-	8.929	8.929	-	-	-	-	
4	Kiên cố hóa kênh đập dâng Ea Nê, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn (đã trừ TMĐT trong danh mục KCHKM)	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2019 - 2021	11.535	11.535	-	11.535	11.000	-	-	535	-	Đã trừ TMĐT trong KCHKM
5	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2019 - 2021	12.000	12.000	-	5.000	5.000	-	7.000	7.000	-	
6	Kiên cố hóa kênh đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2022	14.936	14.936	-	7.000	7.000	-	7.936	7.936	-	KCHKM
7	Nâng cấp công trình TL Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2021	9.986	9.986	-	3.300	3.300	-	6.686	6.686	-	
8	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	4.000	4.000	-	8.000	8.000	-	

9	Đường giao thông liên xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, Tp Buôn Ma Thuột	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2021	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
10	Đường giao thông từ xã EaBar đi Ea Nhôn huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2021	14.997	14.997	-	9.631	9.631	-	5.366	5.366	-	
11	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục Khôi hành chính, khám đa khoa, cấp cứu và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	B	5 năm	2019	46.715	46.715	-	19.000	19.000	-	27.715	27.715	-	
XV	Cư M'gar						188.197	178.060	10.137	78.000	70.600	16.272	110.197	98.588	2.737	
1	Trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Cư M'gar. Hạng mục Nhà LH 12 phòng; nhà hiệu bộ; nhà đa chức năng và sân đường nội bộ (NST 75%)	Cư M'gar	Cư M'gar	C	3 năm	2019	23.817	17.836	5.981	16.000	12.000	4.000	7.817	5.836	1.981	
2	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar, Đăk Lăk	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	B	5	2019 - 2023	90.000	90.000	-	30.000	30.000	-	60.000	60.000	-	
3	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun 1	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2019 - 2021	13.900	12.144	1.756	9.200	8.000	1.200	4.700	4.144	556	Báo cáo số 524/BC-SKHĐT ngày 05/12/2016; Báo cáo số 525/BC-SKHĐT ngày 05/12/2016

4	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2020 - 2022	11.209	10.509	700	4.000	3.500	500	7.209	7.009	200	Báo cáo số 519,520/BC-SKHĐT ngày 05/12/2016 (KCHKM)
5	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện huyện Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2020 - 2022	9.399	9.399	-	3.100	3.100	-	6.299	6.299	-	
6	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	4.000	4.000	-	6.000	6.000	-	
7	Đập Sút Mrur, xã Cư Suê	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2020 - 2022	15.000	13.300	1.700	5.700	4.000	1.700	9.300	9.300	-	GPMB huyện chịu (KCHKM)
8	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'nam huyện Cư M'gar		UBND H. Cư M'gar	C		2019 - 2021	14.872	14.872	-	6.000	6.000	8.872	8.872			Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
XVI	CAC SƠ NGÀNH						753.935	489.143	247.692	504.920	340.128	164.792	146.178	146.178	-	
1	Trụ sở Chi nhánh VP đăng ký quyền sử dụng đất TP BMT	TP BMT	Sở TNMT	C	3 năm	2019	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
2	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP BMT	BCHQS tỉnh	C	3 năm	2019	13.777	13.777	-	10.940	10.940	-	-	-	-	

3	Trụ sở Chi nhánh TTPTQĐ và VP đăng ký quyền sử dụng đất TX Buôn Hồ	TP BMT	Sở TNMT	C	3 năm	2019	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
5	Trụ sở Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Đắk Lắk	TP BMT	Sở Y tế	C	3 năm	2019	8.890	8.890	-	8.890	8.890	-	-	-	-	
6	Trụ sở Công an TP BMT	TP BMT	Công an tỉnh	C	3 năm	2019	22.800	5.700	-	22.800	5.700	17.100	-	-	-	
7	Trụ sở 51 Công an xã	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	B	3 năm	2019 - 2020	50.646	50.646	-	15.000	15.000		35.646	35.646	-	
8	Đường hầm Sở chỉ huy ST02-DL15	CưKu in	BCHQS tỉnh	C	3 năm	2019	33.900	33.900	-	33.900	33.900	-	-	-	-	
9	Mở rộng Trụ sở Sở KHĐT	TPB MT	Sở KHĐT	C	3 năm	2019	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
10	Trụ sở làm việc Chi cục QL Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hạng mục: Xây mới trụ sở làm việc	TPB MT	CCQLC L nông lâm thủy sản	C	3 năm	2019	5.203	5.203	-	5.203	5.203	-	-	-	-	
11	Xây dựng trại thực nghiệm khoa học công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Sở KHCN	C	3 năm	2019	11.816	11.816	-	7.800	7.800	-	4.016	4.016	-	

12	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 1)	Buôn Hồ	Sở GD	B	5 năm	2019	54.000	54.000	-	21.600	21.600	-	32.400	32.400	-	
13	Trường Chính trị. Hạng mục: Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật. (NST 100%)	BMT	Trường Ctrị	C	3 năm	2019	20.706	20.706	-	13.800	13.800	-	6.906	6.906	-	CD của TU
14	Trường Trung cấp sư phạm Mầm non Đăk Lăk (giai đoạn II), hạng mục: Nhà lớp học Mầm non; Trung cấp; Thư viện và Phòng làm việc thuộc khối Mầm non	BMT	Sở GD	C	3 năm	2020	9.959	9.959	-	3.300	3.300	-	6.659	6.659	-	
15	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đăk Lăk, giai đoạn 2015-2020	BMT	VPTU	C	3 năm	2018	33.180	33.180	-	33.180	33.180	-	-	-	-	CD của TU
16	Cải tạo, khôi phục một số bến nước cho buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk	07 huyện	Ban Dân tộc	C	2 năm	2019	7.707	7.707	-	7.707	7.707	-	-	-	-	
17	Trường THPT Dân tộc NT N'Trang Long, hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	BMT	Sở GD	C	3 năm	2019	10.000	10.000	-	6.500	6.500	-	3.500	3.500	-	

18	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ. Hạng mục Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Sở Y tế	C	3 năm	2019	26.687	26.687		18.000	18.000	-	8.687	8.687	-	
19	Mở rộng phần mềm Quản lý văn bản Điều hành cấp xã, phường, thị trấn	Toàn tỉnh	Sở TT & TT	C	3 năm	2020	14.337	14.337	-	4.800	4.800	-	9.537	9.537	-	
20	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Sở GTVT	C		2019 - 2022	70.000	70.000	-	40.000	40.000	-	30.000	30.000	-	
21	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Sở GTVT	C		2019 - 2021	24.827	24.827	-	16.000	16.000	-	8.827	8.827	-	
22	Hồ Buôn Biếp (ngân sách tỉnh và các nguồn vốn huy động khác)	Lắk	Sở TN&MT	B		2018 - 2020	160.369	42.677	117.692	-	-	-	-	-	-	
	Giai đoạn 1									60.369	42.677	17.692	-	-	-	
23	Hồ Yên Ngựa (ngân sách tỉnh và các nguồn vốn huy động khác)	Cư Kuin	Sở TN&MT	B		2018 - 2020	145.131	15.131	130.000	145.131	15.131	130.000	-	-	-	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng